Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 08.08.2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1623/KH-UBND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 7 năm 2019*

KẾ HOẠCH
Phát triển kinh tế - xã hội và Đầu tư công năm 2020

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg, ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Công văn số 4538/BKHĐT-TH ngày 03/7/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Khung hướng dẫn xây dựng Kế hoạch năm 2020;

UBND tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

Phần thứ nhất
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2019

1. Về củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế

1.1. Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; các Nghị quyết phiên họp thường kỳ của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo sau:

– Những giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 (*Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2019*);

– Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2019 (*Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2019*);

– Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh *(Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018).*

– Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 *(Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 27/12/2018).*

– Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Tây Ninh *(Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 07/01/2019).*

– Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện

môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng năm 2021 *(Kế hoạch số 306/KH-UBND ngày 22/02/2019)*.

– Triển khai thực hiện Chỉ thỉ số 09/CT-TTg ngày 01/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019 *(Công văn số 1058/UBND-TKTH ngày 24/5/2019)*.

– Triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển bền vững *(Công văn số 1147/UBND-TKTH ngày 05/6/2019)*.

– Triển khai thực hiện Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 10/5/2019 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế *(Công văn số 1193/UBND-TKTH ngày 11/6/2019)*.

Tập trung thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực; chú trọng tăng trưởng chất lượng, bền vững, hiệu quả và sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2017-2021. Tỉnh đã kịp thời triển khai và cụ thể hóa các cơ chế, chính sách của Trung ương, nhằm tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng trưởng cao *(8,5%)*, dự kiến năm 2019 tốc độ tăng trưởng đạt 8,1% *(KH 2019: tăng 8% trở lên)*. Môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện. Thu hút đầu tư nước ngoài tăng 95,4% so với CK. Công tác quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo tiến độ. Tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 64,3% dự toán, tăng 36,7% so với CK, ước năm 2019 đạt 114,2% dự toán TW giao và tăng 16,7% so với thực hiện năm 2018. Thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Tổng vốn huy động của hệ thống ngân hàng thực hiện đến cuối tháng 6/2019 đạt 42.057 tỷ đồng, tăng 3,3% so với đầu năm. Giá cả hàng hóa ít biến động, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng tăng 3,33% so với CK. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm: 13.299 tỷ đồng, tăng 24,6% so với CK, ước thực hiện năm 2019 đạt 28.138 tỷ đồng, chiếm 35% trong GRDP *(KH 2019: 35%)*.

Tuy nhiên, các chương trình, đề án của ngành nông nghiệp triển khai chậm. Diễn biến dịch tả lợn Châu Phi gây tác động lớn đến sản xuất, giá cả thịt heo biến động theo chiều hướng bất lợi cho người sản xuất. Việc liên kết tiêu thụ sản phẩm chưa đáp ứng khả năng sản xuất và nhu cầu tiêu thụ của người dân.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu không đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Công tác phân khai chi tiết kế hoạch vốn xây dựng cơ bản năm 2019 đã cơ bản hoàn thành, tuy nhiên kết quả thực hiện và giải ngân vốn đạt thấp, đặc biệt là nguồn vốn trái phiếu chính phủ chưa giải ngân; việc triển khai thực hiện các dự

án, nhất là các dự án mới còn chậm, đến nay có một số dự án chưa hoàn chỉnh thủ tục để tổ chức đấu thầu.

Công tác cải cách hành chính chưa đồng bộ, toàn diện. Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2018 chỉ xếp 48/63 tỉnh, thành, giảm 16 hạng so với năm 2017 *(32/63 tỉnh thành)*.

1.2. ***Về kinh tế***

Tổng sản phẩm trong tỉnh GRDP *(giá so sánh 2010)* thực hiện 6 tháng đầu năm: 26.443 tỷ đồng, đạt 47,6% so với KH, tăng 8,5% so với CK; ước thực hiện năm 2019: 57.133 tỷ đồng, tăng 8,1% so với CK *(KH 2019: tăng 8% trở lên)*.

Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ *(chưa tính thuế sản phẩm)* trong GRDP theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm: 19,8% - 42,7% - 32,0%, ước thực hiện năm 2019: 20,0% - 42,2% - 32,7% *(KH 2019: 23 - 24%, 41 - 42%, 31 - 32%)*.

Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản *(giá so sánh 2010)* đạt 11.042 tỷ đồng, đạt 40,7% so với KH, bằng CK; ước thực hiện năm 2019: 26.523 tỷ đồng, tăng 2,3% so với CK *(KH 2019: tăng 4,5% trở lên)*.

Giá trị sản xuất công nghiệp *(giá so sánh 2010)* đạt 41.381 tỷ đồng, đạt 47,1% so với KH, tăng 16,2% so với CK; ước thực hiện năm 2019: 88.948 tỷ đồng, tăng 16% so với CK *(KH 2019: tăng 14,5% trở lên)*.

Giá trị các ngành dịch vụ *(giá so sánh 2010)* đạt 14.034 tỷ đồng, đạt 47,2% so với KH, tăng 6,4% so với CK; ước thực hiện năm 2019: 29.858 tỷ đồng, tăng 6,5% so với CK *(KH 2019: tăng 6,5% trở lên)*.

1.3. ***Về tình hình kinh tế vĩ mô***

a) Về giá cả, lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2019 giảm 0,68% so với tháng trước, nhưng tăng 1,97% so với tháng CK năm trước và tăng 0,19% so với tháng 12 năm trước; bình quân 6 tháng so CK CPI tăng 3,33%.

Trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 2 nhóm tăng là nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,01%, nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,09%. Nhóm có chỉ số giá ổn định là nhóm ăn uống ngoài gia đình, may mặc mũ nón, giày dép, thiết bị và đồ dùng gia đình, thuốc và dịch vụ y tế, giáo dục, bưu chính viễn thông; riêng các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,39%, nhà ở điện nước chất đốt và VLXD giảm 0,99%, giao thông giảm 3,25%, văn hoá giải trí và du lịch giảm 0,05%.

b) Hoạt động ngân hàng

Tổng vốn huy động của hệ thống ngân hàng thực hiện đến cuối tháng 6/2019 đạt 42.057 tỷ đồng, tăng 3,3% so với đầu năm. Trong đó, vốn huy động ngắn hạn là chủ yếu, đạt 28.430 tỷ đồng, chiếm 67,6% tổng vốn, tăng 3,5% so với đầu năm; vốn huy động trung và dài hạn đạt 13.627 tỷ đồng, tăng 2,8% so với đầu

năm. Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi trong dân cư đạt 32.025 tỷ đồng chiếm 76,7% tổng số, tiền gửi của các tổ chức kinh tế ước đạt 9.748 tỷ đồng.

Tổng dư nợ cho vay ước đạt 54.035 tỷ đồng, tăng 9,2% so với đầu năm, trong đó dư nợ cho vay trung và dài hạn chiếm 35% tổng dư nợ, nợ xấu chiếm 0,36% so với tổng dư nợ.

Các ngân hàng thương mại (NHTM) chấp hành nghiêm túc quy định của NHNN về lãi suất huy động tối đa bằng đồng Việt Nam và lãi suất cho vay đối với 05 lĩnh vực ưu tiên; áp dụng lãi suất cho vay hợp lý ở các lĩnh vực còn lại trên cơ sở lãi suất huy động, mức độ rủi ro của khoản vay, tiết kiệm chi phí hoạt động, nâng cao hiệu quả kinh doanh để có điều kiện giảm lãi suất cho vay nhằm chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp, hộ dân; kiểm soát, nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích và hiệu quả; đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng; tích cực, chủ động gặp gỡ, đối thoại, tháo gỡ các khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân trong tiếp cận vốn.

Lãi suất cho vay của TCTD đối với khách hàng ổn định, duy trì ở mức hợp lý. Hiện nay lãi suất cho vay đối với 05 đối tượng ưu tiên theo quy định, tối đa là 6,5%/năm đối với ngân hàng và 7,5%/năm đối với QTDND, các NHTM nhà nước cho vay ở mức tối đa 6,0%/năm; đối với lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh thông thường, cho vay tiêu dùng mức phổ biến từ 8,5%-11,0%/năm.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 đạt 5.140 tỷ đồng, đạt 64,3% dự toán, tăng 36,7% so với CK *(Dự toán 2019: 8.000 tỷ đồng)*, trong đó thu nội địa: 4.096 tỷ đồng, đạt 55,7% dự toán, tăng 16,47% so với CK; thu thuế xuất nhập khẩu: 1.044 tỷ đồng, tăng 60,7% dự toán, tăng 3,3 lần so với CK.

Có 10/16 khoản thu đạt từ 50% trở lên so với dự toán, trong đó phải kể đến: Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài đạt 73% so với dự toán. Nguyên nhân do một số doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, một số doanh nghiệp hết thời gian ưu đãi, miễn, giảm thuế nên nộp thuế TNDN tăng so với CK. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 51% so với dự toán, nguyên nhân chủ yếu do một số doanh nghiệp xuất khẩu năm 2018, nay chuyển sang bán trong nước nên có số nộp ngân sách về thuế GTGT tăng cao.

Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Mặc dù tiến độ chi ngân sách địa phương đạt thấp so dự toán nhưng đã đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội, chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ đột xuất khác. Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 3.910 tỷ đồng, đạt 44,4% dự toán, tăng 16,3% so với CK *(Dự toán 2019: 8.800 tỷ đồng)*.

Phấn đấu thu NSNN năm 2019: 8.955 tỷ đồng, đạt 114,2% dự toán, tăng 16,7% so với CK, trong đó thu nội địa 7.589 tỷ đồng, đạt 105,1% dự toán, tăng

11,5% so với CK. Dự kiến chi NSĐP năm 2019: 9.105 tỷ đồng, đạt 103,5% dự toán, tăng 9,7% so với CK.

d) Về đầu tư phát triển

– Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm đạt 13.299 tỷ đồng, tăng 24,6% so với CK, trong đó khu vực nhà nước tăng 23,3% so với CK, khu vực ngoài nhà nước tăng 27,4% so với CK, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 20,4% so với CK. Ước thực hiện năm 2019 đạt 28.138 tỷ đồng, chiếm 35% trong GRDP *(KH 2019: 35%)*.

– Tổng kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước năm 2019: 2.953,267 tỷ đồng, thực hiện giải ngân 924,216 tỷ đồng, đạt 31,29% KH, tăng 2,1% so CK (6 tháng đầu năm 2018 giải ngân 905,063 tỷ đồng), dự kiến giải ngân trong năm 2019 là 2.891,693 tỷ đồng, đạt 97,92% KH.

– Thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài (bao gồm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) đạt 702,25 triệu USD, tăng 95,4% so với CK. Trong đó, đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 25 dự án, vốn đầu tư 599,4 triệu USD, tăng 66,67% về số dự án và tăng 258,9% về số vốn đăng ký so với CK. Tăng vốn: 13 lượt dự án tăng vốn đầu tư với số vốn tăng 122,4 triệu USD, giảm 29% về vốn so với CK. Giảm vốn: 02 lượt dự án giảm vốn với vốn giảm là 42,02 triệu USD. Góp vốn, mua cổ phần 6 lượt dự án với vốn đăng ký 22,47 triệu USD, tăng 16,5% về vốn so với CK. Vốn thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 118,65 triệu USD, bằng 51% so với CK. Vốn thực hiện lũy kế trên địa bàn tỉnh đến 30/6/2019 đạt 3.265,72/6.458,82 triệu USD, chiếm 50,56% tổng vốn đăng ký. Trong đó có 03 dự án đầu tư có vốn lớn gồm dự án chế tạo lốp xe radian toàn thép ACTR với vốn đăng ký 280 triệu USD, nhà máy sản xuất sợi Lu Thai (Tân Châu) với vốn đăng ký 60 triệu USD. Dự kiến cả năm 2019, thu hút đầu tư đạt 809,45 triệu USD, tăng 100% so với CK. Trong đó: Cấp mới: 30 dự án với vốn đăng ký 699 triệu USD, bằng 100% về số dự án và tăng 54% về vốn đăng ký so với CK; Tăng vốn: 20 dự án với vốn tăng 130 triệu USD, giảm 60% về vốn tăng so với CK; Giảm vốn: 42,02 triệu USD; Góp vốn, mua cổ phần: 22,47 triệu USD, giảm 26% so với CK. Vốn thực hiện đạt 240 triệu USD, bằng 59% so với CK.

e) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu thực hiện 1.806 triệu USD, đạt 35,5% so với KH, giảm 1,6% so với CK, trong đó đáng chú ý là các mặt hàng: sắn và các sản phẩm từ sắn *(-98%)*; cao su *(-59%)*; giày dép các loại *(-36%)*; vải các loại *(+33%)*; phương tiện vận tải và phụ tùng *(+28%)*; xơ, sợi dệt các loại *(+21%)*. Ước thực hiện năm 2019 đạt 3.968 triệu USD, đạt 77,9% KH, giảm 5% so với CK *(KH 2019: tăng 20%)*.

Kim ngạch nhập khẩu thực hiện 2.024 triệu USD, đạt 55,7% so với KH, tăng 58,1% so với CK *(KH 2019: tăng 20%)*, trong đó đáng chú ý là các mặt hàng máy móc, thiết bị dụng cụ, phụ tùng *(+146%)*; bông các loại *(+91%)*; xơ, sợi dệt các loại *(+11%)*. Ước thực hiện năm 2019 đạt 3.438 triệu USD, đạt 97,7% KH, tăng 15% so với CK *(KH 2019: tăng 20%)*.

2. Về thực hiện các chương trình đột phá

2.1. Về phát triển nguồn nhân lực

a. Lĩnh vực y tế

Tập trung thực hiện Đề án củng cố, phát triển nâng cao chất lượng hoạt động Bệnh viện Đa khoa tỉnh giai đoạn 2018-2020. Tạo điều kiện thuận lợi để 02 bệnh viện Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng và Bệnh viện đa khoa Xuyên Á – Tây Ninh đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành sớm hơn thời gian dự kiến *(trước tháng 5/2020).*

Thực hiện Kế hoạch đào tạo nhân lực y tế năm 2019: đã tiếp nhận và phân bổ 44 bác sĩ mới ra trường năm 2018 cho các đơn vị, số còn lại đang đào tạo tại các trường y là 249 sinh viên; liên kết với các cơ sở để đào tạo 73 cử nhân đại học các chuyên ngành y tế và 100 cử nhân cao đẳng điều dưỡng (đào tạo tại tỉnh); liên kết với Đại học Y Dược Cần Thơ mở 3 lớp định hướng chuyên khoa hồi sức cấp cứu, nội thần kinh, chẩn đoán hình ảnh (đào tạo tại tỉnh) với 59 bác sĩ; phối hợp với Đại học Y Dược Cần Thơ và Khoa Y – Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức cho sinh viên y khoa thực tập tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến chính sách hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2021. Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao chất lượng hoạt động Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh.

b. Lĩnh vực giáo dục

Thực hiện sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh, đến nay đã sáp nhập 03 trường mầm non, 16 trường trung học cơ sở, 02 trường trung học phổ thông.

Phối hợp với tổ chức Teach For Viet Nam triển khai kế hoạch giảng dạy tiếng Anh trong hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa tại các trường phổ thông trên địa bàn. Tiếp nhận tài trợ của doanh nghiệp, hỗ trợ cho 03 giáo viên ngoại ngữ người Philippines giảng dạy ngoại ngữ tại 03 trường THPT.

Tổ chức rà soát thực trạng các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông để thực hiện quy hoạch lại mạng lưới các điểm trường lẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

Xây dựng Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025.

c. Lĩnh vực dạy nghề

Ban hành Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2019; Danh mục đào tạo nghề, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp dưới 3 tháng.

Xây dựng đề án sáp nhập Trường Trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh, Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh vào Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh. Dự kiến đến Quý 3/2019 thực hiện việc sáp nhập.

Sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 37-CT/TW, ngày 06/6/2014 của Ban Bí thư (khóa XI) và Chương trình hành động số 46-CTr/TU, ngày 31/12/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao. Đánh giá sơ kết 03 năm thực hiện Dự án "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp" và điều chỉnh, bổ sung ngành, nghề trọng điểm.

d. Đào tạo cán bộ, công chức

Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2019. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho 410 người (bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên 160 người; đào tạo tiếng Khmer 50 người; bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên 200 người). Hỗ trợ kinh phí đào tạo sau đại học cho 05 trường hợp. Ban hành danh mục lĩnh vực đào tạo sau đại học và danh mục lĩnh vực thu hút năm 2019. Xét cử 01 trường hợp tham gia đoàn công tác của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đi Australia năm 2019.

2.2. Về cải cách hành chính

Tiến hành rà soát theo Kế hoạch hệ thống hóa kỳ 2014-2018 với tổng số 890 văn bản: trong đó có 213 Nghị quyết và 677 Quyết định (số văn bản trong kỳ hệ thống hóa 2014-2018 là 460 và 430 văn bản chuyển tiếp của giai đoạn rà soát kỳ đầu 1999-2013). Kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đã được UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 28/02/2019[1].

Về cải cách các thủ tục hành chính, đến nay đã công bố quy trình điện tử của 1.884 TTHC thuộc 03 cấp chính quyền trên địa bàn.

Hệ thống một cửa điện tử đã được đưa vào sử dụng tại 100% sở, ban, ngành tỉnh, 100% UBND cấp huyện và 100% cấp xã để thực hiện tiếp nhận và quản lý tất cả các hồ sơ theo thủ tục hành chính thuộc tất cả các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Kết quả giải quyết TTHC 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến 10/6/2019): Số hồ sơ tiếp nhận phải giải quyết là 72.753 hồ sơ, trong đó đã giải quyết 57.855 hồ sơ *(đạt 80%)*, quá hạn 8.381 hồ sơ *(chiếm 11,5%)*, đang giải quyết 6.337 hồ sơ *(chiếm 8,5%)*.

Cổng thông tin điện tử của tỉnh cung cấp 100% TTHC đạt dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 (1.884 thủ tục); đạt dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là 1.216 TTHC và 108 TTHC đạt dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

Trung tâm Hành chính công tỉnh thực hiện tốt chức năng là đầu mối, hướng dẫn, tiếp nhận, giám sát, đôn đốc việc giải quyết các TTHC của tất cả các lĩnh vực giải quyết thuộc thẩm quyền chuyên môn của 18 sở, ngành tỉnh. Tỉnh đã triển khai

[1] Hết hiệu lực toàn bộ: 266 văn bản (38 Nghị quyết, 228 Quyết định); Hết hiệu lực một phần: 35 văn bản (09 Nghị quyết, 26 Quyết định); Còn hiệu lực toàn bộ: 624 văn bản (180 Nghị quyết, 444 Quyết định); Cần sửa đổi, bổ sung: 05 Quyết định; Kiến nghị bãi bỏ: 87 văn bản (34 Nghị quyết, 53 Quyết định); Kiến nghị ban hành văn bản mới thay thế: 04 văn bản (01 Nghị quyết, 03 Quyết định).

thí điểm thực hiện tiếp nhận một số TTHC qua Cổng Phục vụ Hành chính công trên ứng dụng Zalo. Trong 6 tháng đầu năm, có 637 lượt công dân nộp TTHC qua ứng dụng Zalo, trong đó cấp tỉnh tiếp nhận 151 lượt, cấp huyện 202 lượt và cấp xã 248 lượt.

2.3. Về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH, nhất là hạ tầng giao thông

Trong 6 tháng đầu năm 2019, tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ X về phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông giai đoạn 2016-2020, trong đó nguồn đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, chưa huy động được nhiều từ nguồn lực ngoài nhà nước. Việc huy động nguồn vốn ODA, việc kêu gọi đầu tư dự án theo hình thức PPP còn nhiều hạn chế. Chưa có cơ chế, chính sách phù hợp để huy động nguồn lực, nhất là đất đai cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Cụ thể thực hiện nguồn ngân sách nhà nước (vốn trung ương hỗ trợ mục tiêu và ngân sách địa phương) trong 6 tháng đầu năm 2019, thực hiện giải ngân 924,216 tỷ đồng/2.953,267 tỷ đồng, đạt 31,29% KH, tăng 2,1% so CK (6 tháng đầu năm 2018 giải ngân 905,063 tỷ đồng), dự kiến giải ngân trong năm 2019 là 2.891,693 tỷ đồng/2.953,267 tỷ đồng, đạt 97,92% KH.

3. Về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế

3.1. Về cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng

– Cơ cấu lại đầu tư công: Trong 6 tháng đầu năm 2019 và dự kiến cả năm 2019, tỉnh tiếp tục triển khai kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp để đạt được mục tiêu của Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 12/01/2018, tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông phục vụ tốt nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa địa phương. Tạo bước chuyển mạnh mẽ trong xây dựng nông thôn mới, làm thay đổi nhanh bộ mặt nông thôn; thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị. Tập trung đầu tư vào các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa rộng và tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức đối tác công tư (PPP).

– Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước: Thực hiện Kế hoạch thoái vốn nhà nước giai đoạn 2017-2020, trong 6 tháng đầu năm 2019 có 02 công ty triển khai thực hiện thoái vốn nhà nước (Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (35% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Đăng kiểm Tây Ninh (49% vốn điều lệ), 01 công ty tiếp tục giữ vốn nhà nước (Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Tây Ninh (40% vốn điều lệ), tiếp tục giải thể 01 công ty (Công ty Cổ phần Cao su 1-5 Tây Ninh).

– Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng: Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không có trụ sở chính của các Ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính vi mô, chỉ có 18 Quỹ Tín dụng nhân dân (QTD) đang hoạt động. Do đó công tác cơ cấu lại các tổ chức

tín dụng chủ yếu thực hiện đối với hệ thống QTD. Các QTD hoạt động liên xã, phường; địa bàn hoạt động của các QTD theo đúng phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt. Tổng số thành viên tham gia góp vốn đến nay là 24.969 thành viên, giảm 1.533 thành viên so với năm 2018, giảm các thành viên không góp vốn thường niên theo quy định. Tổng vốn huy động 1.854 tỷ đồng, tăng 34,6 tỷ đồng so với năm 2018. Tổng dư nợ cho vay 2.127 tỷ đồng, tăng 36,5 tỷ đồng so với năm 2018, chiếm 87,6% tổng nguồn vốn. Tỷ lệ nợ xấu chiếm 0,42% tổng dư nợ cho vay, tăng so với tỷ lệ 0,32% năm 2018. Nợ xấu phát sinh chủ yếu do sản xuất kinh doanh gặp khó khăn hoặc thua lỗ, nhưng đều được theo dõi, quản lý chặt chẽ và có khả năng thu hồi.

3.2. Về tình hình sản xuất, kinh doanh và cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ yếu

– Nông nghiệp – nông thôn:

Trồng trọt đang chuyển dịch theo tín hiệu thị trường và cơ cấu ngành nông nghiệp. Cơ cấu cây trồng tiếp tục có sự chuyển biến rõ nét theo hướng tập trung, vùng sản xuất chuyên canh mì, rau củ quả tương đối ổn định gắn với thị trường và công nghiệp chế biến, vùng chuyên canh mía giảm mạnh. Cụ thể: giảm diện tích một số nhóm cây trồng như mía, cao su hiệu quả thấp chuyển đổi sang trồng mì, các loại cây ăn trái quy mô tập trung,... Ước tổng diện tích gieo trồng năm 2019 đạt 382.325 ha bằng 99,5% so với CK. Giá trị sản phẩm bình quân thu được trên 01 ha đất trồng trọt dự kiến đến năm 2019 ước đạt 94,5 triệu đồng, tăng 01 triệu đồng so với năm 2018. Bệnh khảm lá tiếp tục phát sinh gây hại, tính đến ngày 18/7/2019 diện tích nhiễm 38.957 ha, tuy nhiên khoảng 60% diện tích chỉ ở mức nhiễm nhẹ, giảm so với năm 2017 và 2018.

Chăn nuôi tiếp tục chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi quy mô trang trại, gia trại tập trung, đảm bảo an toàn sinh học. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 1.465 trang trại, gia trại (trong đó: 259 trang trại, tăng 2,37% so với năm 2018; 1.206 gia trại), tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp chiếm 15,4%. Đã xảy ra dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, ổ dịch đầu tiên được phát hiện ngày 06/7/2019 tại 01 hộ chăn nuôi ở ấp Bắc Bến Sỏi, xã Thành Long, huyện Châu Thành. Đến nay, đã có 51 hộ xuất hiện dịch tại 13 xã thuộc 04 huyện. Số heo chết và tiêu hủy 933 con.

Ban hành quy định mức hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025; quy định về hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025; hoàn chỉnh Đề án chuỗi giá trị, cụm ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh và xây dựng Kế hoạch triển khai Đề án Chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh trên cây bưởi, chuối, mì và bò sữa.

Kết thúc niên vụ 2018 - 2019, diện tích mía đã được đầu tư, bao tiêu là 19.036 ha, bằng 92,7% so với CK, trong đó đầu tư trong tỉnh 12.925 ha và tại Campuchia 6.111 ha. Khối lượng mía đưa vào sản xuất: 1.324.098 tấn; lượng đường sản xuất đạt 129.988 tấn; chữ đường bình quân: 9,28 CCS. Giá mua mía

10 CCS là 720.000 đồng; bảo hiểm chữ đường là 8 CCS. Niên vụ 2019 – 2020, diện tích đầu tư và bao tiêu khoảng 9.886 ha, dự kiến đến cuối năm 2019 sẽ đưa vào chế biến khoảng 515.000 tấn mía (tương ứng diện tích 5.000 ha).

Ước khối lượng củ mì đưa vào chế biến năm 2019 khoảng 3.330.446 tấn, tăng 7,5% so với năm 2018, sản xuất được 832.611 tấn bột (sản xuất công nghiệp là 2.830.879 tấn củ, 707.719 tấn bột; cơ sở vừa và nhỏ là 499.566 tấn củ, 124.891 tấn bột). Giá thu mua củ mì tươi dao động từ 2.650 – 2.850 đồng/kg (30 chữ bột) tùy khu vực.

Nhà máy chế biến rau quả Tanifood đi vào hoạt động với tổng công suất thiết kế 150.000 tấn/năm. Hiện nay nhà máy đã đạt công suất 55.644 tấn nguyên liệu/năm, bằng 37% so với công suất thiết kế.

Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019 - 2020; KH tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020. Công nhận 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018[2]. Luỹ kế có 36/80 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 45%. Dự kiến đến cuối năm 2019 có 42/80 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 52,5% so với tổng số xã trên địa bàn tỉnh và huyện Hòa Thành đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Đối với 38 xã còn lại, trung bình mỗi xã tăng ít nhất 02 tiêu chí.

– Sản xuất công nghiệp:

Hoạt động công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, giá trị sản xuất ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 tăng 16,2%, ước thực hiện năm 2019 tăng 16% *(KH năm 2019: tăng 14,5% trở lên)*. Đến nay, tỷ lệ lấp đầy đối với khu công nghiệp đạt 80,19%; đối với cụm công nghiệp đạt 91,9%.

Trong 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh có 02 Nhà máy thủy điện nhỏ tổng công suất lắp đặt là 3MW, 01 Nhà máy điện sinh khối công suất lắp đặt 37MW và 09 Nhà máy điện năng lượng mặt trời với tổng công suất vận hành hiện nay là 648 MW. Các Nhà máy đang vận hành ổn định sau khi đóng điện hòa lưới, tổng công suất của các Nhà máy đáp ứng khoảng 32% công suất tiêu thụ của tỉnh. Thực hiện tốt công tác điều hòa, cung ứng điện đảm bảo thực hiện tốt cho sản xuất và sinh hoạt, toàn tỉnh đã tiết kiệm được 33 triệu KWh điện. Sản lượng điện thương phẩm lũy kế 6 tháng năm 2019 ước đạt 1.945,4 triệu KWh. Thực hiện bán điện cho Vương quốc Campuchia được 108,7 triệu KWh.

– Thương mại – dịch vụ:

Định hướng ngành thương mại, dịch vụ là giữ vững kênh phân phối truyền thống, phát triển các loại hình thương mại hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, phục vụ sinh hoạt của dân cư; đa dạng hóa thị trường tiêu thụ; tăng cường xúc tiến thương mại, mở các thị trường mới. Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ ước thực hiện năm 2019 tăng 6,5% so với CK *(KH 2019: tăng 6,5% trở lên)*. Tổng

[2] Xã Hòa Hiệp huyện Tân Biên; Xã Tân Hưng, Tân Hà huyện Tân Châu; Xã Hòa Hội huyện Châu Thành; Xã Trường Đông huyện Hòa Thành; Xã Phước Thạnh huyện Gò Dầu; Xã Bình Thạnh huyện Trảng Bàng; Xã Cầu Khởi huyện Dương Minh Châu; Xã Long Chữ huyện Bến Cầu.

mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2019 đạt 37.963 tỷ đồng, tăng 10% so với CK. Hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư, hệ thống các Trung tâm thương mại, siêu thị được hình thành và phát triển góp phần đáng kể tăng doanh thu bán lẻ các nhóm hàng lương thực thực phẩm, hàng may mặc và đồ dùng, thiết bị gia đình. Đã đưa vào hoạt động dự án Khu C-D chợ Long Hoa với mô hình chợ truyền thống của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị Tây Ninh; triển khai Dự án siêu thị tại thị trấn Dương Minh Châu và thị trấn Tân Biên do Liên Hiệp hợp tác xã Thương mại thành phố Hồ Chí Minh làm chủ đầu tư.

Hoạt động du lịch tiếp tục có sự chuyển biến mạnh mẽ, công tác quảng bá, xúc tiến du lịch diễn ra với nhiều hoạt động sôi nổi, phong phú, đa dạng về nội dung và hình thức nhằm thu hút, phục vụ du khách, như: xây dựng phim quảng bá hình ảnh, tham gia các hội chợ, tổ chức sự kiện nhằm quảng bá hình ảnh quê hương, con người Tây Ninh và mời gọi đầu tư vào lĩnh vực du lịch. Công tác quản lý hoạt động kinh doanh lữ hành du lịch và cơ sở lưu du lịch được thực hiện nghiêm túc, tăng cường kiểm tra, đôn đốc bảo đảm chất lượng phục vụ, an ninh, an toàn, bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách. Doanh thu du lịch đạt 545 tỷ đồng, đạt 50% so với KH, tăng 14,6% so với CK; số lượng khách lưu trú tăng 12,5%, khách lữ hành tăng 2% so với CK, có hơn 2,2 triệu lượt khách tham quan tại các khu, điểm du lịch, đạt 71,4% so với KH, tăng 1% so với CK.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong 6 tháng ước đạt 1.526 tỷ đồng, tăng 7,61% so với CK, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 513,3 tỷ đồng tăng 7,7%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 983,7 tỷ đồng tăng 7,5% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 29,1 tỷ đồng tăng 11,4% so với CK. Khối lượng vận tải hành khách đạt 11.776 nghìn lượt khách, tăng 6,0% và luân chuyển được 728.175 nghìn lượt khách.km, tăng 7% so với CK. Vận chuyển hàng hóa đạt khối lượng 7.831 nghìn tấn, tăng 7,4% và luân chuyển được 573.207 nghìn tấn.km, tăng 6,8% so với CK.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, kiểm tra về hàng giả, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ, đã kiểm tra 719 vụ, xử lý 229 vụ vi phạm *(hàng cấm 49 vụ; hàng nhập lậu 10 vụ; hàng giả và quyền sở hữu trí tuệ 18 vụ; đầu cơ, găm hàng 09 vụ; vi phạm trong kinh doanh 26 vụ; vệ sinh an toàn thực phẩm 16 vụ; vi phạm khác 101 vụ)*, số tiền thu nộp ngân sách 1,73 tỷ đồng.

3.3. Việc lập các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch

Thực hiện Luật Quy hoạch năm 2017 và các văn bản Luật liên quan (Luật số 28/2018/QH14, Luật số 35/2018/QH14), Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ, tỉnh đã tiến hành rà soát, bãi bỏ 13 dự án quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gồm lãnh đạo UBND tỉnh là Trưởng ban chỉ đạo, các thành viên BCĐ là lãnh đạo các sở, ban, ngành tỉnh.

Về nguồn vốn cho lập quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, UBND tỉnh đã bổ sung kinh phí thực hiện dự án Quy hoạch tỉnh vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh 10 tỷ đồng trong năm 2020 để thực hiện một số công tác liên quan đến lập Quy hoạch tỉnh.

Trong quá trình thực hiện Luật Quy hoạch, tỉnh còn một số khó khăn, vướng mắc sau:

a) Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng hiện nay chưa có, nếu tỉnh vẫn tiến hành lập quy hoạch tỉnh thì sau khi có quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng tỉnh phải tiến hành điều chỉnh lại quy hoạch, mất thời gian và tốn kém nguồn lực.

b) Đánh giá sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch:

Theo quy định tại Điểm c Khoản 6 Điều 33 Luật Đầu tư được sửa đổi bởi Khoản 3 Điều 4 Luật số 28/2018/QH14 quy định: trong Báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh, Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội Quyết định chủ trương đầu tư có quy định nội dung *"c) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có); đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;"*.

Tuy nhiên, hiện nay quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt. Do đó, nhà đầu tư và cơ quan đăng ký đầu tư không có cơ sở để xác định sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Điều này gây khó khăn công tác hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục hành chính và các thủ tục khác có liên quan, nhất là thông tin liên quan đến quy hoạch.

Kiến nghị: Việc đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng chỉ thực hiện đối với dự án có vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đồng; việc đánh giá dự án phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có); đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án được thực hiện đối với dự án có vốn đầu tư dưới 5.000 tỷ đồng.

c) Về nguồn vốn thực hiện quy hoạch:

Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Quy hoạch năm 2017: "Chi phí lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công".

Căn cứ quy định tại Điều 55 Luật Đầu tư công và Điều 27 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ thì điều kiện dự án đầu tư công được bố trí vốn thực hiện là phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt quyết định đầu tư đến ngày 31 tháng 10 của năm trước năm kế

hoạch, nghĩa là dự án lập Quy hoạch cũng phải thực hiện theo đúng trình tự nêu trên.

Tuy nhiên, dự án lập Quy hoạch tỉnh có quy trình thực hiện hoàn toàn trái ngược so với dự án đầu tư công bởi lý do: dự án đầu tư công sau khi phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án mới bố trí vốn thực hiện, tiến hành tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công và quyết toán kết thúc dự án; còn dự án lập Quy hoạch là dự án lựa chọn đơn vị tư vấn, tổ chức thực hiện hoàn chỉnh sản phẩm quy hoạch rồi mới trình phê duyệt, kết thúc dự án, do đó phải bố trí vốn trước rồi mới thuê đơn vị tư vấn thực hiện trước khi phê duyệt, kết thúc dự án.

Ngoài ra Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ thanh toán, kiểm soát chi đối với kinh phí lập quy hoạch từ nguồn vốn đầu tư công. Vì dự án lập quy hoạch không thể thực hiện thủ tục thanh toán như dự án đầu tư công thuần túy.

4. Về cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng năm 2021. Các giải pháp của tỉnh đề ra phần lớn tập trung vào đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí hành chính, đảm bảo công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước. Tạo thuận lợi, đảm bảo bình đẳng, công khai, minh bạch trong tiếp cận tín dụng theo cơ chế thị trường giữa các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018, Tây Ninh xếp hạng thứ 14/63 tỉnh, thành với 64,54/100 điểm *(tăng 5 bậc so với năm 2017)*, xếp hạng thứ 3/8 tỉnh, thành vùng Đông Nam bộ.

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; phổ biến các chính sách pháp luật về phát triển doanh nghiệp, thực hiện đăng tải thông tin, chính sách ưu đãi đầu tư, thủ tục hành chính, chính sách pháp luật và hỗ trợ doanh nghiệp. Triển khai kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực doanh nghiệp nhằm nâng cao trình độ, mang lại hiệu quả quản lý cho doanh nghiệp.

Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động theo những quyền kinh doanh đã được pháp luật quy định. Đẩy mạnh đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử, góp phần nâng cao công tác đăng ký kinh doanh tại địa phương để người dân và doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ công một cách thuận lợi, góp phần giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 324 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 6.535 tỷ đồng, so với CK tăng 14,9% về số doanh nghiệp và tăng 1,4 lần về vốn đăng ký. Có 75 doanh nghiệp

giải thể với số vốn 356,3 tỷ đồng *(CK giải thể 104 doanh nghiệp với vốn 391,9 tỷ đồng)*. Lũy kế, có 5.469 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 98.772 tỷ đồng.

Phát triển mới 10 hợp tác xã, 355 thành viên, tổng vốn điều lệ 3,7 tỷ đồng. Lũy kế, có 124 hợp tác xã, với 30.400 thành viên, tổng vốn điều lệ khoảng 229 tỷ đồng. Tổ chức tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể *(Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002)*.

5. Về phát triển khoa học và công nghệ

Có 24 nhiệm vụ khoa học công nghệ được phê duyệt[3], đã nghiệm thu 05 nhiệm vụ. Kiểm tra tiêu chuẩn đo lường chất lượng hàng hóa 98 cơ sở[4], kết quả không phát hiện cơ sở vi phạm. Thực hiện 101 hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ, kiểm định và hiệu chuẩn đo lường 228 phương tiện đo, đạt 100%. Cập nhật, đăng tải 121 tin hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm hàng hóa. Ban hành KH thực hiện dự án "*Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Tây Ninh*" năm 2019. Tổ chức ký kết thỏa thuận hợp tác khoa học công nghệ với Trường Đại học Bách Khoa – Đại học quốc gia TP.HCM.

6. Về phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, cải thiện sống vật chất, tinh thần của nhân dân

Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bảo trợ xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo: Các hoạt động chăm lo Tết cho gia đình chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em con đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn được tổ chức thực hiện kịp thời. Tư vấn việc làm và học nghề cho 11.027 lượt lao động, tổ chức cho 239 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động. Xảy ra 05 vụ tranh chấp lao động dẫn đến ngừng việc tập thể với 2.393 lao động tham gia (*giảm 01 vụ và giảm 1.394 người so với CK*), các cuộc đình công đều được hòa giải thành. Triển khai thực hiện KH hỗ trợ nhà ở cho người có công năm 2019 (*xây mới 55 căn, sửa chữa 121 căn*)[5], xây tặng và bàn giao 117 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo.

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học". Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025" trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Kết quả tổng kết năm học 2018 - 2019: Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,99% *(năm học trước 100%)*, chương trình trung học cơ sở đạt 99,92% *(năm học trước 99,37%)*. Tổ chức thi, kiểm tra đánh giá các kỳ thi cuối cấp, đặc biệt tổ chức tốt kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT và kỳ thi THPT quốc gia. Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2019 bảo đảm đúng quy chế, có 7.942/8.453 học sinh thi đậu tốt nghiệp, đạt 93,95% (*năm học trước 97,19%*). Toàn tỉnh hiện có 190 trường đạt chuẩn quốc gia.

---

[3] Cấp quốc gia: 01 nhiệm vụ; cấp tỉnh 23 nhiệm vụ (trong đó, năm trước chuyển sang là 21 nhiệm vụ).
[4] Xăng dầu 80 cơ sở; cân 05 cơ sở; mũ bảo hiểm 10 cơ sở; công tơ điện 02; đồng hồ nước 01.
[5] Trong đó Tổng công ty điện lực miền Nam đã hỗ trợ 10 căn.

Công tác khám chữa bệnh và bảo vệ sức khỏe nhân dân được duy trì ổn định, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường được tăng cường, không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Kiểm tra 2.636 cơ sở chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, kết quả có 2.191 cơ sở đạt tiêu chuẩn vệ sinh, đạt 83%; 445 cơ sở vi phạm (trong đó xử phạt vi phạm hành chính 69 cơ sở với tổng số tiền 375 triệu đồng). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 81,9% so với dân số toàn tỉnh, dự kiến cuối năm 2019 đạt 85,5% *(KH năm 2019: 85,5%)*.

Về phát triển văn hóa, thể dục, thể thao: Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân được tổ chức tốt, nhiều hoạt động phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân. Đăng cai tổ chức Giải đua xe Mô tô toàn quốc "Cúp vô địch quốc gia năm 2019", giải Quần vợt vô địch đồng đội quốc gia tranh cúp Hải Đăng năm 2019. Tổng số huy chương của các đội thi đấu thể thao thành tích cao đạt được 78 huy chương các loại (09 HCV, 34 HCB, 35 HCĐ), trong đó đạt 01 huy chương vàng giải vô địch Đông Nam Á môn Taekwondo, 14 VĐV kiện tướng quốc gia, 32 VĐV cấp 1 quốc gia. Đăng cai tổ chức thành công giải Taekwondo học sinh toàn quốc khu vực II tại Tây Ninh.

Tình hình hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh diễn ra ổn định, tuân thủ quy định pháp luật và danh mục hoạt động tôn giáo đã thông báo. Các lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng diễn ra đảm bảo an ninh trật tự. Giải quyết theo thẩm quyền 49 trường hợp liên quan nhu cầu sinh hoạt tôn giáo.

7. Về quản lý và bảo vệ tài nguyên và môi trường

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thành phố. Hoàn chỉnh phương án sử dụng quỹ đất bàn giao về địa phương quản lý của Công ty Cổ phần cao su 1-5 Tây Ninh. Ban hành quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện cấp 08 giấy phép hoạt động khoáng sản, kiểm tra phương tiện doanh nghiệp được cấp phép khai thác cát khu vực Hồ Dầu Tiếng; cấp 64 giấy phép lĩnh vực tài nguyên nước, gồm: 08 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 43 Giấy phép cấp, gia hạn, điều chỉnh khai thác, sử dụng nước dưới đất; 13 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Ký kết Quy chế phối hợp trong công tác quản lý hoạt động khai thác, vận chuyển, tập kết, kinh doanh khoáng sản tại khu vực giáp ranh giữa tỉnh Bình Dương và Tây Ninh. Triển khai dự án xác định cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh và dự án nghiên cứu, phân vùng khai thác và sử dụng nước trên địa bàn Thành phố Tây Ninh, thị trấn Hòa Thành và huyện Tân Châu phục vụ cho công tác quản lý.

Thực hiện Kế hoạch xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường đối với 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kết quả xử lý hiện nay: 09/11 cơ sở được kiểm tra, chứng nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm

môi trường, còn 02/11 cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải chưa lập hồ sơ đề nghị chứng nhận.

Tỉnh đã quy hoạch 04 khu xử lý chất thải rắn tập trung có tổng diện tích 67,80 ha, đóng cửa 11 bãi rác không phù hợp quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường. Trên địa bàn tỉnh có 02 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp đang hoạt động, đang triển khai xây dựng 01 khu. Về xử lý chất thải nguy hại, trên địa bàn tỉnh hiện có 04 Công ty được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại. Các chủ nguồn chất thải nguy hại đều đã đăng ký chủ nguồn thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý đạt 100% chất thải nguy hại phát sinh. Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị, chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom xử lý đạt 100% so với kế hoạch.

Các khu công nghiệp đang hoạt động đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đạt cột A quy chuẩn quy định và đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động. Các nhà máy trong khu, cụm công nghiệp đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, xử lý chất thải theo quy định mới đưa vào hoạt động. Các khu, cụm công nghiệp đều xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn và thực hiện công tác xử lý đúng theo quy định.

8. Xây dựng chính quyền và sắp xếp tổ chức bộ máy; phòng, chống tham nhũng, lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Xây dựng chính quyền: Thực hiện chủ trương thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thành Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, kể từ ngày 01/01/2019. Sắp xếp, kiện toàn tinh giảm 01 cơ quan, 15 phòng chuyên môn, 02 chi cục thuộc các sở, ban, ngành UBND tỉnh, giảm 21 đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và 21 đơn vị sự nghiệp cấp huyện. Các sở, ban ngành tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập cấp và UBND các huyện, thành phố đã chủ động triển khai, xây dựng Đề án kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Công tác thanh, kiểm tra; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại tố cáo: Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành thực hiện 3.136 cuộc, phát hiện 199 tổ chức và 652 cá nhân vi phạm, tổng số tiền phạt là 4.798 triệu đồng, đã thu 4.724 triệu đồng (*chủ yếu vi phạm thuộc lĩnh vực giao thông, môi trường, kiểm dịch, y tế ...).*

Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân: Tiếp được 1.694 lượt với 1.655 người; nhận 1.057 đơn, trong đó đơn đủ điền kiện thụ lý là 770 đơn (182 đơn khiếu nại, 41 đơn tố cáo, 547 đơn phản ánh, kiến nghị). Số đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết là 112 đơn/112 vụ việc (101 khiếu nại, 11 tố cáo), đã giải quyết 77 vụ việc, đạt 69% trên tổng số thụ lý, số còn lại đang xác minh, xem xét giải quyết.

Công tác tiếp dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo các cấp các ngành đã chủ động nắm tình hình, tổ chức tiếp công dân thường xuyên, định kỳ theo quy định, trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu các ngành, các cấp được nâng

lên; tăng cường công tác đối thoại với công dân, công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo đúng trình tự quy định.

Công tác phòng, chống tham nhũng: Tiếp tục duy trì thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng theo quy định; tổ chức công tác kê khai tài sản, thu nhập năm 2018 theo đúng quy định, trong đó đã phát hiện xử lý 02 trường hợp[6], xử lý trách nhiệm thủ trưởng đơn vị để xảy ra tham nhũng 03 vụ[7].

Thực hiện 32 cuộc thanh tra hành chính, chủ yếu trên lĩnh vực tài chính ngân sách *(14/32 cuộc)*, còn lại là các lĩnh vực đất đai, quản lý hành chính, xây dựng cơ bản; qua đó, phát hiện vi phạm và kiến nghị thu hồi số tiền 2.354 triệu đồng và 445.640 m^2 đất.

Trong công tác điều tra, truy tố, xét xử vụ án tham nhũng: Khởi tố 06 vụ, kết thúc điều tra 02 vụ, điều tra lại 01 vụ; truy tố 02 vụ; xét xử 04 vụ.

Công tác phòng, chống tham nhũng được triển khai tích cực, không phát sinh những vụ việc tham nhũng mới. Tổ chức thực hiện nghiêm Quyết định số 213/QĐ-TTg, ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019. Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm Nghị quyết Trung ương 3, Luật Phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gắn với đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị (khóa XII) về *"Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"* với Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ.

9. Về quốc phòng, an ninh

Công tác quân sự- quốc phòng địa phương: Thực hiện tốt công tác tuyển quân năm 2019. Tổ chức các hoạt động kỉ niệm 40 năm Chiến thắng chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và cùng quân dân Campuchia chiến thắng chế độ diệt chủng; kỷ niệm 60 năm Ngày Truyền thống Bộ đội Biên phòng (03/3/1959 – 03/3/2019) và 30 năm Ngày Biên phòng toàn dân (03/3/1989 – 03/3/2019). Tổng kết hoạt động hợp tác năm 2018 và ký kết biên bản hợp tác năm 2019 với Tiểu khu Quân sự 04 tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia (Svay Riêng, Prây Veng, Tbong Khmum và Ốt Đô Chây). Thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh ở Campuchia đợt 2, giai đoạn XVIII *(tính đến ngày 13/5/2019)* được 124 bộ (trên địa bàn tỉnh: 03 bộ).

Công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trong nội địa và trên tuyến biên giới:

Tình hình trật tự an toàn xã hội *(Từ ngày 15/12/2018-14/6/2019)*: Tiếp nhận 674 vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự *(tăng 35 vụ so CK);* trong đó,

---

[6] Ông Trần Thanh Dũng, Trưởng phòng KTHT huyện Dương Minh Châu bị khai trừ Đảng, cách chức Trưởng phòng KTHT; Ông Nguyễn Xuân Trường, Trưởng phòng TNMT huyện Châu Thành bị xử lý hình thức cảnh cáo về mặt Đảng.

[7] Trường THCS Thị trấn Tân Biên, trường TH Lê Anh Xuân, UBND xã Tân Hà.

tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng 101 vụ *(giảm 16 vụ so CK),* điều tra làm rõ 612 vụ với 1.090 đối tượng, cụ thể: về trật tự xã hội: phát hiện 394 vụ *(giảm 59 vụ)*, điều tra làm rõ 335 vụ, với 741 đối tượng; về ma túy: phát hiện và điều tra làm rõ 179 vụ, với 233 đối tượng; về kinh tế: phát hiện 37 vụ *(tăng 15 vụ),* điều tra làm rõ 36 vụ, với 741 bị can; về giao thông: phát hiện và điều tra làm rõ 52 vụ *(tăng 05 vụ)*; về tham nhũng: phát hiện và điều tra làm rõ 02 vụ *(tăng 01 vụ)*; về lĩnh vực khác: phát hiện 12 vụ, điều tra làm rõ 10 vụ với 17 đối tượng.

Tổ chức tuyên truyền phòng, chống tội phạm được 74 cuộc, với 12.211 người; tuyên truyền phòng, chống ma túy được 47 cuộc, với 11.501 người tham dự; bắt và xử lý 300 vụ, với 1.737 đối tượng hoạt động cờ bạc *(giảm 246 vụ, 821 đối tượng),* bắt 22 vụ với 49 đối tượng cho vay nặng lãi, bắt 04 vụ với 15 đối tượng hoạt động mại dâm, bắt 67 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, khai thác khoáng sản trái phép *(giảm 36 vụ).*

Xảy ra 14 vụ cháy *(giảm 06 vụ so với CK)*, làm bị thương nhẹ 01 người, thiệt hại về tài sản khoảng 32,09 tỷ đồng.

Tai nạn giao thông đường bộ *(từ ngày 15/12/2018 đến ngày 14/6/2019 của Ban an toàn giao thông tỉnh)* xảy ra 61 vụ, làm chết 32 người, bị thương 53 người, so với CK giảm cả 3 tiêu chí *(giảm 75 vụ, giảm 30 người chết, giảm 53 người bị thương)*. Tai nạn giao thông đường thủy không xảy ra.

Tình hình an ninh chính trị khu vực biên giới cơ bản ổn định. Công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia: Lũy kế đến nay đã phân giới được khoảng 228/240 km, xác định được 94/101 vị trí mốc với 102/109 cột mốc và xây dựng hoàn chỉnh được 102/109 cột mốc, xây dựng hoàn thiện 218 mốc *(bao gồm 172 mốc phụ và 46 cọc dấu).*

10. Công tác đối ngoại

Quan hệ hợp tác phát triển giữa Tây Ninh và các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được mở rộng, việc liên kết giữa các tỉnh thành đang được đẩy mạnh.

Công tác đối ngoại đạt nhiều kết quả tích cực. Tổ chức các đoàn xúc tiến thương mại, trao đổi kinh nghiệm xúc tiến đầu tư, du lịch và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước: Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Indonexia, Myanma. Đồng thời, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ láng giềng hữu nghị truyền thống tốt đẹp giữa tỉnh Tây Ninh với các tỉnh giáp biên giới thuộc Vương quốc Campuchia.

Tiếp tục 6 tháng cuối năm 2019, tổ chức hội nghị sơ kết 01 năm về kết quả thực hiện Thỏa thuận hợp tác giữa UBND tỉnh Tây Ninh với 04 tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia; sơ kết thỏa thuận hợp tác giữa UBND tỉnh với thành phố Gimhae và thành phố Chungju, Hàn Quốc. Hoàn thành các thủ tục hồ sơ nâng cấp cửa khẩu Tân Nam – Mơn Chay lên thành cửa khẩu quốc tế.

11. Về hoạt động thông tin, truyền thông và công tác phối hợp giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan nhà nước, văn bản liên thông trên hệ thống văn phòng điện tử từ cấp tỉnh đến cấp huyện đạt 99,97%. Hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng được tích hợp trên phần mềm và đã triển khai cho 100% sở, ban, ngành; hệ thống dữ liệu thông tin kinh tế - xã hội tỉnh đưa vào vận hành, sử dụng cho các cơ quan quản lý hành chính cấp tỉnh và cấp huyện và ứng dụng tra cứu số liệu trên thiết bị di động. Hệ thống một cửa điện tử được kết nối liên thông trực tiếp với hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh nhằm trao đổi thông tin hồ sơ nộp trực tuyến, đến nay số cơ quan, đơn vị đã ứng dụng CNTT tại bộ phận một cửa là 19 đơn vị cấp tỉnh; 09 huyện/thành phố (đạt 100%); 95 xã, phường, thị trấn (đạt 100%). Đến cuối năm 2019 sẽ ban hành tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của UBND cấp xã và thí điểm cho một số cơ quan ngành dọc và đơn vị sự nghiệp.

Công tác thông tin cơ sở tiếp tục đạt được những kết quả quan trọng, góp phần tích cực vào việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, thành tựu đổi mới, giới thiệu quảng bá hình ảnh quê hương, đất nước, con người và truyền thống lịch sử của người dân Tây Ninh. Công tác theo dõi, định hướng thông tin tuyên truyền cho các cơ quan báo chí kịp thời và hiệu quả.

Phối hợp thường xuyên và chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung các kỳ họp Hội đồng nhân dân, các báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân; giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền các kiến nghị của Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân; trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân; cùng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân cấp tỉnh chăm lo, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, vận động nhân dân tham gia xây dựng, củng cố chính quyền vững mạnh, tự giác thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, các hành vi vi phạm Hiến pháp và pháp luật, giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính, tuyên truyền giáo dục pháp luật; thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; UBND tỉnh luôn tạo điều kiện cho Hội LHPN tỉnh thể hiện vai trò, khả năng đại diện của mình trong việc tham gia quản lý Nhà nước, chăm lo quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ và trẻ em.

12. Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2019, dự kiến thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 như sau:

Thực hiện 23 chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, có 19 chỉ đạt và vượt kế hoạch, 4 chỉ tiêu không đạt kế hoạch.

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		
				Chỉ tiêu HĐND giao	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm
I	**Chỉ tiêu kinh tế**					
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP - giá so sánh 2010) tăng so với năm trước	%	8,09	8% trở lên	8,5	8,1
2	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành	USD	2.798	2.900		3.050
3	Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP (giá hiện hành)					
	- Nông - lâm - thủy sản	%	21,89	23-24	19,78	20,04
	- Công nghiệp - xây dựng	%	39,80	41-42	42,72	42,23
	- Dịch vụ *(chưa tính Thuế sản phẩm)*	%	33,17	31-32	32,01	32,68
4	Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng	%	1,1	4,5	-0,1	2,3
5	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng	%	16,4	14,5	16,2	16
6	Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng	%	6,9	6	6,4	6,5
7	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	7.673	8.000	5.140	8.955
8	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn so với GRDP	%	37,6	35	35,6	35
9	Kim ngạch xuất khẩu tăng	%	16,3	20	-1,6	-5
10	Kim ngạch nhập khẩu tăng	%	19,4	20	58,1	15
II	**Chỉ tiêu văn hóa - xã hội**					
11	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	0,9	0,5		0,5
12	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	17.500	17.000		17.500

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		
				Chỉ tiêu HĐND giao	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm
13	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	66,28	68		68
14	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,8	Dưới 1%		Dưới 1%
15	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	11,2	11	11	11
16	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân					
	- Số bác sĩ	bác sĩ	6,7	6,8	6,7	6,8
	- Số giường bệnh viện	giường	19,0	21	21,5	21,5
17	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	81,3	85,5	82,35	85,5
III	**Chỉ tiêu môi trường**					
18	Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	100	100		100
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	97,8	97,9		97,9
10	Tỷ lệ che phủ của rừng (bao gồm độ che phủ của cây cao su)	%	41,5	42,3		42,3
	Trong đó: Tỷ lệ che phủ rừng (đã loại trừ cây cao su)	%	16,3	16,3		16,3
21	Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	100	100	100	100
22	Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia					
	+ Chất thải rắn	%	100	100	100	100

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		
				Chỉ tiêu HĐND giao	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm
	+ Nước thải	%	11,11	22,2	11,11	11,11
23	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TRONG NƯỚC VÀ TRONG TỈNH NĂM 2020

Năm 2020 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch 5 năm 2016 – 2020, cũng là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Với quyết tâm phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 2016 – 2020, kinh tế trong nước được kỳ vọng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nhờ những chính sách và chỉ đạo quyết liệt từ phía Chính phủ. Các hiệp định thương mại đàm phán thành công sẽ đem lại cơ hội thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam. Bên cạnh đó, nước ta còn gặp không ít khó khăn, thách thức khi chịu ảnh hưởng của các xung đột địa chính trị, căng thẳng thương mại, điều chỉnh chính sách từ các nền kinh tế lớn. Các động lực tăng trưởng quốc gia đang có dấu hiệu suy giảm, dịch bệnh, thời tiết diễn biến bất thường, những rào cản đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chưa được tháo gỡ làm ảnh hưởng đến mục tiêu tăng trưởng cả nước.

Trên cơ sở đó, dự báo kinh tế của tỉnh duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện những giải pháp mang tính đột phá sẽ là động lực để thúc đẩy kinh tế phát triển. Các chương trình phát triển nông nghiệp, du lịch sau một thời gian đầu tư sẽ đem lại kết quả. Môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện sẽ là cơ sở thu hút những dự án đầu tư quy mô lớn. Bên cạnh đó, những hạn chế về cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, những vấn đề về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vẫn là những khó khăn, thách thức mà Tây Ninh đang phải đối mặt.

III.MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

1. Mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu tăng trưởng kinh tế đạt trên 8%. Thực hiện hiệu quả, thực chất những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh. Phát triển kinh tế gắn với phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo

vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng bộ máy liêm chính, hành động, phục vụ người dân, doanh nghiệp. Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại. Tăng cường công tác thông tin truyền thông, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2020

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP– giá so sánh 2010) tăng 8% trở lên.
- GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 3.370 USD
- Cơ cấu ngành kinh tế trong GRDP (giá hiện hành): Nông – lâm – thủy sản: 19%-20%; Công nghiệp – xây dựng: 44%-45%; Dịch vụ (chưa tính thuế sản phẩm): 32%-33%
- Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản tăng 2,8%.
- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 16% trở lên.
- Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng từ 6,5% trở lên.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 8.560 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn bằng 35% GRDP.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 12% trở lên.
- Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 12% trở lên.

b) Các chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 0,5%.
- Số lao động có việc làm tăng thêm là 17.000 lao động.
- Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 70%.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 11%.
- Đạt 7 bác sĩ/vạn dân, 23 giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã).
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%.

c) Các chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 100%.
- Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: 99%.
- Tỷ lệ che phủ của rừng (bao gồm độ che phủ của cây cao su) đạt 42%. Trong đó, tỷ lệ che phủ của rừng (đã loại trừ cây cao su) đạt 16,3%.

– Tỷ lệ các cơ sở y tế, khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải rắn, nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: 100%.

– Tỷ lệ đô thị xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Chất thải rắn 100%, nước thải 22,2%.

– Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 100%.

2. Dự kiến một số cân đối lớn của nền kinh tế

2.1. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên dự kiến đạt khoảng 676.320 người, tăng 0,9% so với năm 2019, trong đó lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân dự kiến đạt khoảng 666.990 người. Duy trì tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị 1,7%.

2.2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2020 là 8.560 tỷ đồng, giảm 4,4% so với ước thực hiện và tăng 9,1% so với dự toán trung ương giao năm 2019. Trong đó: thu nội địa là 7.960 tỷ đồng, tăng 4,9% so với ước thực hiện và tăng 10,2% so với dự toán trung ương giao năm 2019; thu thuế xuất nhập khẩu là 600 tỷ đồng, giảm 56,1% so với ước thực hiện và giảm 3,8% so với dự toán trung ương giao năm 2019.

Tổng chi ngân sách nước năm 2020 dự kiến là 10.588 tỷ đồng, tăng 16,3% so với ước thực hiện và tăng 22,2% so với dự toán trung ương giao năm 2019.

2.3. Cân đối vốn đầu tư phát triển

Dự kiến khả năng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt khoảng 31.288 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 11,2% so với năm 2019, bằng khoảng 35% GRDP.

2.4. Cân đối xuất nhập khẩu

Xuất khẩu hàng hóa dự kiến đạt khoảng 4.761 triệu USD, tăng khoảng 20% so với năm 2019; nhập khẩu hàng hóa dự kiến đạt khoảng 4.125 triệu USD, tăng khoảng 20% so với năm 2019.

3. Định hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

a) Tập trung thực hiện các giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, giai đoạn 2017- 2021 đi vào thực chất và đạt hiệu quả *(về nông nghiệp, du lịch, hạ tầng giao thông, xây dựng chính quyền điện tử (4.0), thể chế và phát triển nguồn nhân lực).*

b) Khẩn trương triển khai lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

c) Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh hơn tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tập trung phát triển sản phẩm dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao để hình thành các ngành nghề, sản phẩm mới, giá trị gia tăng cao; nâng cao sự đóng góp của khoa học và công nghệ vào các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và lợi thế cạnh tranh.

+ Về nông – lâm – thủy sản: Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại trồng trọt theo tín hiệu thị trường, từng bước hình thành vùng nguyên liệu hướng tới xuất khẩu. Triển khai thực hiện Đề án Chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh. Tiếp tục thực hiện các Đề án, dự án, mô hình khuyến nông, hỗ trợ sản xuất trên các đối tượng cây trồng thế mạnh của tỉnh như mì, rau quả, cây ăn quả, … Định hướng phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại quy mô lớn, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ cao trong chăn nuôi nhằm tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo môi trường, phát triển chăn nuôi ổn định, bền vững. Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, truyền thông quảng bá, giới thiệu sản phẩm, tạo điều kiện cho người sản xuất và các kênh phân phối và tiêu thụ gặp gỡ, liên kết hợp tác đưa nông sản vào các hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, các nhà máy chế biến nông sản và xuất khẩu. Xử lý nghiêm các vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản đúng theo quy định. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

+ Về công nghiệp và xây dựng: Tiếp tục thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ; tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo; giảm dần tỷ lệ gia công, lắp ráp; khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia các chương trình đổi mới công nghệ; đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu, cụm công nghiệp và tổ chức thực hiện theo quy hoạch, bảo đảm tính hợp lý, hiệu quả.

+ Về dịch vụ: Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế. Phát triển thương mại - dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, đa dạng hóa mặt hàng, sản phẩm xuất khẩu, trong đó chú trọng xuất khẩu các mặt hàng, sản phẩm tinh chế, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu, sản phẩm thô; tăng cường công tác xúc tiến, giới thiệu, quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường xuất khẩu; khai thác tối đa thị trường hiện có, phát triển thị trường mới có tiềm năng. Thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia phát triển bền vững du lịch, tăng cường các hoạt động xúc tiến, quảng bá hình ảnh du lịch Tây Ninh. Triển khai thực hiện các đề án Thống kê du lịch, Cụm ngành du lịch và đề án du lịch thông minh theo lộ trình đã đề ra.

Tiếp tục cơ cấu lại 3 lĩnh vực trọng tâm là cơ cấu lại đầu tư công, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, bảo đảm an toàn hệ thống. Cơ cấu lại ngân sách nhà nước, nâng dần tỷ trọng thu

nội địa, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư, chi cho con người, an sinh xã hội và chi cho quốc phòng, an ninh.

Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; tập trung nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg, ngày 05/3/2018 và Chỉ thị số 26/CT-TTg, ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, về tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP, ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

d) Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực: văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Nâng cao chất lượng của hệ thống dịch vụ việc làm, tổ chức tốt sàn giao dịch việc làm, kết nối hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh với hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia. Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện đầy đủ, hiệu quả chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Triển khai các chính sách khuyến khích hộ nghèo, hộ cận nghèo chủ động, tích cực tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và cơ hội phát triển sản xuất, kinh doanh để vươn lên thoát nghèo; có biện pháp ngăn chặn, xử lý nghiêm việc trục lợi chính sách. Ưu tiên nguồn lực thực hiện chính sách đối với đồng bào vùng biên giới, vùng dân tộc thiểu số. Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, bền vững.

Thực hiện các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội; quan tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên, phụ nữ; làm tốt công tác bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội.

Tích cực triển khai các chính sách về công tác y tế, dân số, phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới. Chủ động phòng chống dịch bệnh, tăng cường các hoạt động nâng cao sức khoẻ, đẩy mạnh hoạt động cung ứng dịch vụ tầm soát, phát hiện sớm bệnh tật. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, tăng sự hài lòng của người dân. Tiếp tục đào tạo nhân lực y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân. Thúc đẩy xã hội hóa trong y tế, tạo điều kiện để y tế tư nhân phát triển. Tăng cường cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh dược phẩm và thực phẩm chức năng; quản lý phòng khám tư nhân; phòng chống thuốc giả, xử lý nghiêm vi phạm.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh hoạt động giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục và đào tạo, tập trung khắc phục những hạn chế, bất cập trong dạy và học, thi cử; tăng cường an ninh, an toàn trong trường, lớp học; chú trọng xây dựng văn hóa học đường, trang bị kỹ

năng sống cho học sinh; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương. Tiếp tục rà soát, xử lý hiệu quả vấn đề thừa, thiếu giáo viên. Thực hiện các chính sách phát triển giáo dục, đào tạo cho vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra; xây dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ hoạt động dạy và học ngoại ngữ.

Tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và văn hóa dân tộc, dân tộc thiểu số. Nâng cao hiệu quả các thiết chế văn hóa; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh" và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng tự do tôn giáo, tín ngưỡng, các vấn đề văn hóa,... để xuyên tạc, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Phát triển thể dục, thể thao cho mọi người và thể thao thành tích cao, chuyên nghiệp.

e) Tăng cường về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các bệnh viện, bãi rác, cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc. Xử lý nghiêm cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng; kiểm soát chặt chẽ cơ sở tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các nguồn xả thải; tập trung xử lý rác thải đô thị, nông thôn, nhân rộng mô hình xử lý rác thải hiệu quả, bền vững.

Thực hiện nghiêm quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Nâng tỉ lệ che phủ rừng; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Tiếp tục cập nhật các nghiên cứu, thành quả khoa học và công nghệ, phát hiện, nhận thức mới về biến đổi khí hậu để cập nhật các kịch bản về biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Khuyến khích người dân, doanh nghiệp đầu tư thu hồi năng lượng, nhiệt trong sản xuất, tiêu dùng để tái sử dụng.

Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, giai đoạn 2018- 2022 và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh.

f) Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Thực hiện tốt Luật Tiếp công dân, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Đẩy nhanh tiến độ giải quyết khiếu nại, tố cáo, khắc phục tình trạng giải quyết quá hạn luật định, nội dung giải quyết không chặt chẽ; tiếp tục tổ chức thi hành các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, không để tồn đọng kéo dài.

Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm Nghị quyết Trung ương 3, Luật Phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gắn với đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị (khóa XII) về *"Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"* với Nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ.

g) Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, xây dựng, hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật; xây dựng Chính quyền điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình đột phá về cải cách hành chính, giai đoạn 2016- 2020, gắn chặt chẽ với xây dựng chính quyền điện tử. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, gắn với công khai, minh bạch, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ. Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đã được phê duyệt.

Thực hiện có hiệu quả công tác sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh. Thắt chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường liêm chính, sáng tạo, nâng cao hiệu quả công vụ, thay đổi thái độ làm việc phục vụ lợi ích của người dân và doanh nghiệp.

Duy trì hiệu quả hoạt động của Trung tâm Hành chính công tỉnh. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành hoạt động của cơ quan nhà nước: phần mềm văn phòng điện tử (eGov), phần mềm một cửa điện tử. Đảm bảo 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết thực hiện qua Trung tâm Hành chính công của tỉnh. Thực hiện các giải pháp cải thiện các chỉ số thành phần, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh *(PCI)*, chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh *(PAR)*. Tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nâng cấp Cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống một cửa điện tử của tỉnh trong giải quyết thủ tục hành chính.

h) Tăng cường quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế.

Tiếp tục củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc, gắn kết chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; giảm thiểu tai nạn giao thông; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ.

Đẩy mạnh công tác đối ngoại, giữ vững mối quan hệ, hoà bình, hữu nghị với Vương quốc Campuchia. Triển khai thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 19/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

i) Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể nhân dân nhằm tạo sự đồng thuận xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông theo hướng công khai, minh bạch, đầy đủ, kịp thời về các vấn đề được dư luận, xã hội quan tâm. Đa dạng hóa hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm tạo chuyển biến trong nhận thức và ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật. Đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, thông tin xấu, độc, lợi dụng mạng xã hội chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Phần II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

1. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm và ước thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019

Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2019 là 2.953,267 tỷ đồng, bao gồm các nguồn như sau:

– Tổng vốn đầu tư XDCB nguồn ngân sách tỉnh theo Nghị quyết HĐND tỉnh([8]): 2.488,92 tỷ đồng *(ngân sách tập trung: 592,02 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất: 321 tỷ đồng (gồm: phân bổ vốn theo dự án là 252 tỷ đồng và bổ sung vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất là 69 tỷ đồng); xổ số kiến thiết: 1.515 tỷ đồng, bội chi ngân sách địa phương là 60,9 tỷ đồng).*

– Vốn ngân sách trung ương - vốn trong nước: 258,734 tỷ đồng, cụ thể:

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu: 153,830 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia: 104,904 tỷ đồng, bao gồm: chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 91,1 tỷ đồng và chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 13,804 tỷ đồng.

– Vốn ngân sách trung ương - vốn nước ngoài (ODA): 105,613 tỷ đồng

– Vốn TPCP: 100 tỷ đồng.

Đến ngày 30/6/2019, giải ngân 924,216 tỷ đồng, đạt 31,29% KH. Ước khối lượng thực hiện và giải ngân trong năm 2019 là 2.891,693 tỷ đồng, đạt 97,92% KH.

([8]) Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019

Cụ thể phân theo nguồn vốn như sau:

– Ngân sách địa phương: Kế hoạch vốn 2.488,92 tỷ đồng; đến ngày 30/6/2019, giải ngân 739,983 tỷ đồng, đạt 29,73% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân trong năm 2019 là 2.428,02 tỷ đồng, đạt 97,84% KH.

– Vốn ngân sách trung ương - vốn trong nước: Kế hoạch vốn 258,734 tỷ đồng; đến ngày 30/6/2019, giải ngân 139,64 tỷ đồng, đạt 53,97% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân trong năm 2019 là 258,734 tỷ đồng, đạt 100% KH, cụ thể:

+ Chương trình mục tiêu: Kế hoạch vốn 153,83 tỷ đồng, đến ngày 30/6/2019, giải ngân 93,324 tỷ đồng, đạt 60,67% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2019 là 153,83 tỷ đồng, đạt 100% KH.

+ Chương trình MTQG: Kế hoạch vốn 104,904 tỷ đồng, đến ngày 30/6/2019, giải ngân 46,315 tỷ đồng, đạt 44,15% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân trong năm 2019 là 104,904 tỷ đồng, đạt 100% KH.

– Vốn ODA: Kế hoạch vốn 105,613 tỷ đồng, đến ngày 30/6/2019, giải ngân 44,594 tỷ đồng, đạt 42,22% KH, ước khối lượng thực hiện và giải ngân trong năm 2019 là 104,939 tỷ đồng, đạt 99,36% KH.

– Vốn TPCP: Kế hoạch vốn 100 tỷ đồng, đến ngày 30/6/2019 chưa giải ngân, ước khối lượng thực hiện và giải ngân trong năm 2019 là 100 tỷ đồng, đạt 100% KH.

(Đính kèm biểu số 38.b1)

***Ghi chú**: Kế hoạch vốn TPCP chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 của dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông là là 163 tỷ đồng. Đến ngày 30/6/2019, khối lượng thực hiện và giải ngân là 151,845 tỷ đồng, đạt 93,16% KH.*

2. Tình hình huy động các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác phục vụ cho đầu tư phát triển

Công tác huy động các nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển đã có nhiều cố gắng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là trong việc huy động vốn xây dựng nông thôn mới, vốn ODA cũng như kêu gọi đầu tư dự án theo hình thức PPP. Nguồn đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, chưa huy động được nhiều từ nguồn lực ngoài nhà nước, chưa có cơ chế, chính sách phù hợp để huy động tiềm năng và nguồn lực, nhất là đất đai cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

3. Các kết quả đạt được, các khó khăn, vướng mắc và những tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019, trong đó làm rõ nguyên nhân của các khó khăn, vướng mắc và những tồn tại, hạn chế này

Từ cuối năm 2018, tỉnh Tây Ninh đã triển khai công tác giao kế hoạch vốn đầu XDCB năm 2019 đảm bảo theo qui định tại Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để các ngành, các cấp làm cơ sở triển khai thực hiện và ngay từ đầu năm 2019 tỉnh tập trung giao kế

hoạch vốn: các nguồn đã vốn được phân khai chi tiết tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị sở, ngành tỉnh và các huyện, thành phố chủ động tổ chức triển khai thi công. Tuy nhiên qua thực tế triển khai thực hiện đã bộc lộ, phát sinh một số khó khăn, hạn chế nên kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư XDCB 6 tháng đầu năm 2019 còn thấp (giá trị giải ngân đạt 31,29% so với kế hoạch), về việc này tỉnh báo cáo giải trình như sau:

– Để đẩy nhanh công tác thực hiện chuẩn bị đầu tư cũng như công tác triển khai thực hiện dự án kịp thời sau khi được bố trí vốn, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố thực hiện công tác trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu bước chuẩn bị đầu tư sau khi phê duyệt dự án nhưng chưa được bố trí vốn đầu tư, làm cơ sở để các chủ đầu tư lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế và lập hồ sơ thiết kế trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công dự toán. Tuy nhiên, một số chủ đầu tư còn thụ động, chưa phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng trong tổ chức thực hiện, nên còn nhiều dự án trình thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán trong quý I/2019. Do đó, công tác lựa chọn nhà thầu bị kéo dài sang quý II/2019 nên khối lượng thực hiện và giải ngân 6 tháng đầu năm còn thấp.

– Sự phối hợp giữa chủ đầu tư là các Ban Quản lý dự án với các sở, ngành, các huyện, thành phố chưa được chặt chẽ dẫn đến công tác chuẩn bị đầu tư, bồi thường dự án chậm. Bên cạnh đó trách nhiệm của các BQLDA chưa cao, công tác lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế chưa đủ năng lực nên dự án phải chỉnh sửa nhiều lần (hồ sơ còn nhiều sai sót), ảnh hưởng tiến độ thực hiện dự án.

– Công tác thẩm định thiết kế bản vẽ thi công – tổng dự toán chậm cũng là một trong những khâu then chốt dẫn đến giải ngân thấp: Trước đây công tác này do chủ đầu tư tổ chức thẩm tra, thẩm định, nhưng hiện nay công tác này giao cho các sở xây dựng chuyên ngành. Việc này còn nhiều bất cập do hiện nay các sở xây dựng chuyên ngành không đủ nhân lực, phải thuê tư vấn để thẩm tra dự án. Vì vậy, tiến độ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công – tổng dự toán nhanh hay chậm cũng phụ thuộc vào các đơn vị tư vấn thẩm tra này. Trong khi nhân sự các sở xây dựng chuyên ngành còn hạn chế, việc dồn quá nhiều dự án gây tồn đọng trong công tác thẩm định thiết kế - dự toán là điều không tránh khỏi, ảnh hưởng lớn đến các công tác triển khai tiếp theo.

– Kế hoạch vốn năm 2019 - nguồn vốn trái phiếu chính phủ chưa giải ngân trong 6 tháng đầu năm 2019 do tập trung giải ngân phần vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019.

– Việc phân khai vốn cho một số dự án bổ sung mới vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn ngân sách tỉnh và các dự án thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới - phần 10% dự phòng còn chậm do phải trình Hội đồng nhân dân tỉnh (kỳ họp tháng 7/2019) phê duyệt sửa đổi, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh, sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá IX, Kỳ họp thứ 9 về

việc phân bổ vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2019-2020 (nguồn ngân sách Trung ương).

4. Các giải pháp, kiến nghị để triển khai có hiệu quả kế hoạch đầu tư công trong những tháng cuối năm 2019

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công năm 2019, tỉnh đã tăng cường chỉ đạo các sở, ngành, huyện, thành phố:

– Theo dõi, đôn đốc đối với các chủ đầu tư, các sở xây dựng chuyên ngành trong công tác lập, thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công – dự toán, đảm bảo hoàn thành đúng thời gian quy định.

– Đề ra các giải pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư để không bị động trong công tác triển khai thực hiện dự án; Lựa chọn nhà thầu có năng lực về kỹ thuật, tài chính và kinh nghiệm để triển khai công trình đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng; thường xuyên đôn đốc đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình. Các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ để có giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, đấu thầu...

– Chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện thủ tục hồ sơ khi có khối lượng được nghiệm thu, làm thủ tục thanh toán với Kho bạc Nhà nước, không để dồn vào cuối năm. Đối với các dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, khẩn trương lập hồ sơ trình cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

– Rà soát tình hình và tiến độ thực hiện, giải ngân các dự án để kịp thời điều chuyển kế hoạch vốn năm 2019 của các dự án chậm tiến độ thực hiện và giải ngân sang các dự án khác có nhu cầu, cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng.

– Chỉ đạo các chủ đầu tư tăng cường công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng công trình, thường xuyên tổ chức kiểm tra tại hiện trường, đôn đốc nhắc nhở các đơn vị thi công nghiêm túc triển khai thi công công trình, kiên quyết xử lý vi phạm trong thực hiện hợp đồng thi công.

B. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

Năm 2020 là năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách (2017-2020) theo Luật NSNN năm 2015, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020, cũng như Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 nên cần tăng tốc, hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra cho cả giai đoạn.

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2019, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020, khả năng cân đối nguồn vốn trong năm 2020; khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án trong năm 2020, tỉnh xây dựng và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 như sau:

1. Dự kiến nhu cầu và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư kế hoạch năm 2020

a) Tổng hợp nhu cầu kế hoạch đầu tư công năm 2020 theo từng nguồn vốn

Vốn ngân sách nhà nước: 4.169,388 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 2.759,031 tỷ đồng, bao gồm:

+ Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 745,95 tỷ đồng;

+ Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 250 tỷ đồng (trong đó: phân bổ vốn cho dự án (70%) là 175 tỷ đồng; bổ sung vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất (20%) và chi thường xuyên (10%) là 75 tỷ đồng);

+ Xổ số kiến thiết: 1.600 tỷ đồng.

+ Bội chi ngân sách địa phương: 163,081 tỷ đồng (vốn vay lại nguồn ODA).

- Vốn ngân sách trung ương: 1.410,357 tỷ đồng, bao gồm:

+ Vốn trái phiếu Chính phủ: 136,25 tỷ đồng (bao gồm 10% dự phòng là 69,8 tỷ đồng);

+ Vốn nước ngoài (vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào ngân sách trung ương và vay lại): 682,272 tỷ đồng (vốn cấp phát);

+ Vốn trong nước: 591,835 tỷ đồng (Chương trình mục tiêu quốc gia: 185,994 tỷ đồng, Chương trình mục tiêu: 405,841 tỷ đồng).

(Đính kèm biểu số 34)

b) Các thuận lợi và các khó khăn, vướng mắc trong việc cân đối và huy động các nguồn vốn đầu tư trong năm 2020 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

Năm 2020, bên cạnh sự quan tâm hỗ trợ của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, cộng với sự nỗ lực, chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Tỉnh, các nguồn vốn đầu tư phát triển (vốn NSNN, vốn TPCP, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA),...) sẽ được bố trí và sử dụng đúng quy định, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đã đề ra tại Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020, đạt hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

Đối với địa phương thì nhu cầu đầu tư công là rất lớn, tuy nhiên nguồn thu ngân sách địa phương còn thấp, đồng thời khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác ngoài nguồn vốn đầu tư công còn rất hạn chế.

2. Lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguyên tắc bố trí kế hoạch, tỉnh Tây Ninh lập kế hoạch đầu tư đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 như sau:

Dự kiến danh mục và bố trí kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN năm 2020 cho từng dự án

(1) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách trung ương

Tây Ninh là tỉnh biên giới thuộc khu vực Đông Nam bộ, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam *(gồm 08 tỉnh)*, những năm qua, bên cạnh sự nỗ lực của Tỉnh, cộng với sự quan tâm hỗ trợ của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, kinh tế của tỉnh có nhiều biến chuyển, đời sống của nhân dân đã được cải thiện ngày càng tốt hơn.

Căn cứ các mục tiêu, định hướng, nguyên tắc, khả năng cân đối vốn đầu tư và nhu cầu, đặc điểm, điều kiện thực tế của địa phương, tỉnh Tây Ninh đề nghị Trung ương hỗ trợ vốn đầu tư các chương trình năm 2020 như sau:

Tổng nhu cầu vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước): 591,835 tỷ đồng, bao gồm:

- Chương trình MTQG là 185,994 tỷ đồng, cụ thể:

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 172,57 tỷ đồng;

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 13,424 tỷ đồng.

- Chương trình bổ sung có mục tiêu là 405,841 tỷ đồng, cụ thể:

+ Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 301,462 tỷ đồng (trong đó, vốn hoàn ứng là 22,136 tỷ đồng);

+ Chương trình đầu tư hệ thống y tế địa phương: 24,518 tỷ đồng;

+ Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh: 79,861 tỷ đồng (10%DP).

Tổng nhu cầu vốn TPCP: 136,25 tỷ đồng (bao gồm 10%DP là 69,8 tỷ đồng).

(Đính kèm biểu số 35a, 35b)

(2) Đối với các dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương

Đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương năm 2019: 2.759,031 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 745,95 tỷ đồng;

+ Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 250 tỷ đồng;

+ Xổ số kiến thiết: 1.600 tỷ đồng;

+ Bội chi ngân sách địa phương: 163,081 tỷ đồng (vốn vay lại nguồn ODA).

(Đính kèm biểu số 35c)

3. Lập kế hoạch vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

Vốn NSTW - vốn nước ngoài: 845,353 tỷ đồng *(trong đó: đưa vào cân đối NSTW là 682,272 tỷ đồng, vay lại là 163,081 tỷ đồng)*, bao gồm:

- Chương trình phát triển hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu - Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh: nhu cầu vốn giai đoạn 2016-2020 để hoàn thành dự án theo tiến độ Hiệp định đã ký kết là 680 tỷ

đồng, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã giao là 581,499 tỷ đồng (kể cả 10%DP là 72,176 tỷ đồng), dự kiến giải ngân giai đoạn 2016-2019 là 371,603 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỉnh đang trình Trung ương điều chuyển 22,193 tỷ đồng (nguồn 10%DP) đã phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho dự án để thanh toán khối lượng hoàn thành của dự án Xử lý chất thải rắn y tế theo mô hình Cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh (kết thúc Hiệp định ngày 30/8/2019) hiện đang chờ trung ương xem xét phê duyệt. Vì vậy, so với Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã giao dự án cần bổ sung thêm 120,694 tỷ đồng - vốn ngoài định mức (680 tỷ đồng - 581,499 tỷ đồng + 22,193 tỷ đồng) để thực hiện hoàn thành theo tiến độ Hiệp định đã ký kết; nhu cầu vốn năm 2020 của dự án là 308,397 tỷ đồng (nhu cầu vốn giai đoạn 2016-2020 trừ số vốn đã giải ngân 2016-2019 = 680 tỷ đồng - 371,603 tỷ đồng).

- Lĩnh vực tài nguyên và môi trường - dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: theo dự kiến tiến độ thực hiện dự án tại Quyết định số 581/QĐ-BTNMT ngày 12/3/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì nhu cầu vốn ODA giai đoạn 2016-2020 của dự án là 51,705 tỷ đồng (trong đó: cấp phát 36,194 tỷ đồng (70%) và vay lại 15,511 tỷ đồng (30%)). Dự án đã được giao kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 10 tỷ đồng (cấp phát), vì vậy, cần phải bổ sung thêm 41,705 tỷ đồng - vốn ngoài định mức (51,705 tỷ đồng - 10 tỷ đồng = 41,705 tỷ đồng, trong đó: cấp phát 26,194 tỷ đồng và vay lại 15,511 tỷ đồng). Năm 2019, dự án được bố trí vốn ODA là 7,323 tỷ đồng nhưng dự kiến giải ngân 6,649 tỷ đồng. Vì vậy, nhu cầu vốn ODA năm 2020 của dự án là 45,056 tỷ đồng (nhu cầu vốn 2016-2020 trừ vốn đã giải ngân năm 2019 = 51,705 tỷ đồng - 6,649 tỷ đồng), trong đó, cấp phát 29,545 tỷ đồng và vay lại là 15,511 tỷ đồng.

- Lĩnh vực cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, rác thải - dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh: theo Hiệp định đã ký kết, dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020, vì vậy nhu cầu vốn của dự án là 261,9 tỷ đồng *(trong đó: vay lại là 78,57 tỷ đồng)*.

- Chương trình phát triển hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu - Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB: nhu cầu vốn 2016-2020 và năm 2020 là 230 tỷ đồng *(trong đó: vay lại là 69 tỷ đồng)*.

(Đính kèm biểu số 42)

4. Các đề xuất, kiến nghị thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020.

- Tây Ninh là tỉnh biên giới còn nhiều khó khăn, nguồn thu còn hạn chế, rất mong được Trung ương tiếp tục quan tâm hỗ trợ bổ sung cho tỉnh các nguồn vốn như: NSTW, TPCP, ODA,...để địa phương có điều kiện về nguồn lực thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020 như dự kiến nêu trên nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng.

- Đối với các dự án quy hoạch chuyển tiếp đã được bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp (đã phê duyệt đề cương dự toán, đang triển khai lập dự án quy hoạch) đề nghị tiếp tục sử dụng vốn sự nghiệp để thực hiện hoàn thành dự án.

- Đề nghị bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020:

+ Đối với nguồn vốn NSTW- vốn trong nước: tiếp tục phân bổ 10% vốn dự phòng là 79,861 tỷ đồng cho dự án Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh và cho phép điều chuyển phần vốn hoàn ứng của dự án Trung tâm truyền hình là 9,326 tỷ đồng sang dự án Đường và cầu bến Cây Ổi (theo Công văn số 2021/BKHĐT-KTĐPLT ngày 29/3/2019) để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

+ Đối với nguồn vốn NSTW - vốn nước ngoài: bổ sung 654,299 tỷ đồng, trong đó: cấp phát từ NSTW là 493,212 tỷ đồng, vay lại từ NSTW là 161,087 tỷ đồng *(vốn ngoài định mức)* để làm cơ sở triển khai thực hiện các dự án theo tiến độ các Hiệp định đã ký kết.

+ Đối với nguồn vốn TPCP: phân bổ 10% dự phòng là 68,9 tỷ đồng cho dự án Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc) theo đề xuất của UBND tỉnh Tây Ninh tại Công văn 578/UBND-KTTC ngày 29/3/2019.

- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính quan tâm, xem xét cho địa phương tạm ứng ngân quỹ Nhà nước để có nguồn thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (đoạn đi ngang qua địa phận tỉnh Tây Ninh): 1.000 tỷ đồng.

- Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 22/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương nâng cấp cửa khẩu phụ Tân Nam tỉnh Tây Ninh lên cửa khẩu quốc tế, UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt: Đồ án quy hoạch chi tiết cửa khẩu quốc tế Tân Nam, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 06/3/2019) và Đề án thuyết minh về việc nâng cấp cửa khẩu phụ Tân Nam lên thành cửa khẩu quốc tế (Đề án 889/ĐA-UBND ngày 06/5/2019). Để đảm bảo tính khả thi cho việc nâng cấp cửa khẩu phụ Tân Nam lên thành cửa khẩu quốc tế, thúc đẩy giao lưu thương mại giúp người và phương tiện xuất nhập cảnh, hàng hóa xuất nhập khẩu qua lại biên giới được dễ dàng, tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam và Campuchia tăng cường trao đổi hàng hóa góp phần phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh và đối ngoại, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới cửa khẩu, tổng nhu cầu vốn đầu tư nâng cấp cửa khẩu tế Tân Nam là 356.200 triệu đồng; bao gồm, nhu cầu đầu tư cho giai đoạn 2018 – 2020 là 162.900 triệu đồng, giai đoạn 2021 – 2025 là 193.300 triệu đồng. Tỉnh Tây Ninh đề nghị Trung ương xem xét, hỗ trợ nguồn vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình phục vụ cửa khẩu để hoàn thành việc nâng cấp cửa khẩu phụ Tân Nam lên thành cửa khẩu quốc tế cho giai đoạn 2018 – 2020 là 108.600 triệu đồng, giai đoạn 2021 – 2025 là 128.900 triệu đồng.

Trên đây là Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Đầu tư công năm 2020 của tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP; PTKTH;
- Lưu VT.VPĐĐBQH, HĐND & UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

Phụ lục số 2

CÁC BIỂU MẪU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2019 VÀ DỰ KIẾN CHỈ TIÊU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020 TỈNH TÂY NINH

Tỉnh Tây Ninh

Biểu số 1

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7	
1	**Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)**	**Tỷ đồng**	**52.862**	**55.500**	**26.443**	**57.133**	**108,1**	**61.778**	**108,1**	
-	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	13.072	13.300	5.576	13.160	100,7	13.277	100,9	
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	19.908	22.250	11.074	22.737	114,2	25.987	114,3	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	17.168	17.800	8.342	18.315	106,7	19.424	106,1	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	2.714	2.150	1.452	2.921	107,6	3.089	105,8	
2	**Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) theo giá hiện hành**	**Tỷ đồng**	**72.167**	**77.000**	**37.308**	**80.394**	**111,4**	**89.395**	**111,2**	
-	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	15.800	17.600	7.378	16.113	102,0	16.524	102,6	
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	28.723	31.900	15.938	33.952	118,2	39.744	117,1	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	23.938	24.500	11.943	26.270	109,7	28.747	109,4	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	3.706	3.000	2.048	4.059	109,5	4.380	107,9	
3	**Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**								
-	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	21,89	22,86	19,78	20,04		18,48		
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	39,80	41,43	42,72	42,23		44,46		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	33,17	31,82	32,01	32,68		32,16		
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	5,13	3,90	5,49	5,05		4,90		
4	**GRDP bình quân đầu người**	**Triệu đồng**	**63,67**			**70,48**	**110,7**	**77,88**	**110,5**	
5	**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn**	**%**								
-	So với tháng 12 năm trước năm báo cáo		100,08		99,32					
-	So với cung kỳ năm trước năm báo cáo		104,08		101,97					
-	CPI bình quân so với bình quân cùng kỳ năm trước năm báo cáo		104,28		103,33					
6	**Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)**	**Tỷ đồng**	**7.673**	**8.000**	**5.140**	**8.955**	**116,7**	**8.560**	**95,6**	
	Trong đó:									
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	850	650	1.044	1.366	160,6	600	43,9	
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	6.808	7.350	4.096	7.589	111,5	7.960	104,9	
	Trong đó:									
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng	435	490	245	480	110,3	525	109,4	
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	95	135	50	98	103,4	107	109,2	
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	1.472	1.600	817	1.670	113,5	1.780	106,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	434	470	342	640	147,4	668	104,4	
7	**Chi ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**	**8.302**	**8.800**	**3.910**	**9.105**	**109,7**	**10.588**	**116,3**	
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	3.081	2.978	1.691	3.048	98,9	4.307	141,3	
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.450	2.492	1.160	2.562	104,6	2.734	106,7	
	Trong đó:									
	+ Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	*313*	*324*	*129*	*315*	*100,7*	*225*	*71,4*	
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	*Tỷ đồng*	*1.347*	*1.515*	*797*	*1.570*	*116,6*	*1.600*	*101,9*	
-	Hỗ trợ đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	615	487	531	486	79,1	1.410	290,3	
-	Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng	17				-	163		
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	5.154	5.601	2.214	5.766	111,9	5.895	102,2	
8	**Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương** (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	**Tỷ đồng**	**2.812**	**1.993**	**929**	**2.069**	**73,6**	**3.043**	**147,1**	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
9	**Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**									
a)	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	27.226		13.299	28.138	103,3	31.288	111,2	
	Trong đó:									
-	Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	4.331		1.595					
-	Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	13.538		7.485					
-	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	9.357		4.219					
b)	Vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) trên địa bàn	Tỷ đồng	3.201,901	2.953,267	924,216	2.891,693	90,3	4.169,388	144,2	
-	Thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	3.130,457		924,216	2.891,693				
-	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	2.925,827		924,216	2.891,693				
c)	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn									
-	Vốn thực hiện	Triệu USD	407,74	430	118,65	240	58,9	250	104,2	
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	407,74	430	118,65	240	58,9	250	104,2	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
	+ Đầu tư qua góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	-	-	-	-				
-	Vốn đăng ký	Triệu USD	806,42	864	702,25	809,45	100,4	832	102,8	
	+ Đăng ký cấp mới	Triệu USD	453,32	480	599,40	699	154,2	680	97,3	
	+ Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	322,58	362	122,40	130	40,3	130	100,0	
	+ Đăng ký giảm vốn	Triệu USD	-	-	42,02	42,02		-	-	
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	30,52	22	22,47	22,47	73,6	22	97,9	
-	Số dự án									
	+ Cấp mới	Dự án	30	32	25	30	100,0	30	100,0	
	+ Tăng vốn	Lượt dự án	30	30	13	20	66,7	22	110,0	
	+ Giảm vốn	Lượt dự án	-	-	2	2		-	-	
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án	7	8	6	6	85,7	6	100,0	

Tỉnh Tây Ninh

Biểu số 2

CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8	
I	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**									
1	**Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn**									
a)	**Sản xuất cây lương thực có hạt**									
-	Sản xuất lúa									
	+ Năng suất	Tạ/ha	54,39	55,5	59,8	56,0	102,95	57,0	101,79	
	+ Sản lượng	Tấn	812.998	793.650	289.192	817.600	100,57	798.000	97,60	
-	Sản xuất ngô (bắp)									
	+ Năng suất	Tạ/ha	56,31	58,5	59,7	56,5	100,34	57,0	100,88	
	+ Sản lượng	Tấn	32.440	35.100	16.058	28.250	87,08	29.070	102,90	
b)	**Sản xuất cây hoa màu, cây ăn quả**									
-	Rau, đậu các loại									
	+ Năng suất	tạ/ha	149,0	196,8	145,9	194,8	130,76	196,6	100,92	
	+ Sản lượng	tấn	380.066	453.966	144.747	394.548	103,81	406.312	102,98	
-	Cây chuối	ha								
	+ Năng suất	tạ/ha	311,4	315,0	152,5	312,0	100,18	312,0	100,00	
	+ Sản lượng	tấn	52.943	64.575	27.733	56.160	106,08	60.840	108,33	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
-	Cây xoài	ha								
	+ Năng suất	tạ/ha	82	85,5	68,7	83,5	101,63	84,5	101,20	
	+ Sản lượng	tấn	18.913	21.803	17.076	20.875	110,37	21.970	105,25	
-	Mãng cầu									
	+ Năng suất	tạ/ha	142,8	148,5	66,0	148,5	104,01	149,0	100,34	
	+ Sản lượng	tấn	65.522	73.062	33.665	70.538	107,66	73.755	104,56	
c)	**Sản xuất một số cây công nghiệp/cây lâu năm**									
-	Cao su									
	+ Năng suất	tạ/ha	21,1	21,3	6,6	21,2	100,05	21,5	101,61	
	+ Sản lượng	tấn	191.881	191.168	64.638	192.556	100,35	197.800	102,72	
-	Hồ tiêu									
	+ Năng suất	tạ/ha	26,1	26,5		26,1	99,85	26,1	100,00	
	+ Sản lượng	tấn	766	835		796	103,94	809	101,64	
-	Điều	ha								
	+ Năng suất	tạ/ha	18,2	19,2	14,89	19,0	104,57	20,5	107,89	
	+ Sản lượng	tấn	1.759	1.882	1.607	1.862	105,86	2.019	108,45	
2	**Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**									
-	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	165,3	175,7		175,1	105,94	187,8	107,25	
	Trong đó: Thịt lợn	*Nghìn tấn*	39,1	43,3	18,9	42,3	108,15	45,6	107,80	
3	**Lâm nghiệp**									
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	330,0	235,0		235,0	71,21	248,0	105,53	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,5	42,3		42,3	101,93	42,0	99,29	
4	**Thủy sản**									
-	Sản lượng khai thác	Tấn	2.434	3.500	1.202	3.500	143,78	3.500	100,00	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	10.621	11.500	5.202	10.722	100,95	11.050	103,06	
5	**Phát triển nông thôn**									
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,8	97,9		97,9	100,10	99	101,12	
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	14,9	16,1		16,1	108,05	16,8	104,35	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	36,0	42		42	116,67	46	109,52	
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	45	52,5		52,5	116,67	57,5	109,52	
II	**CÔNG NGHIỆP**									
1	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010**	%	**115,81**		**115,79**	**116,02**	**100,18**	**115,92**	**99,91**	
-	Công nghiệp khai khoáng	%	91,28		100,31	97,98	107,34	100,30	102,37	
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	115,68		115,76	115,98	100,26	115,96	99,98	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	112,51		118,61	121,45	107,95	118,02	97,18	
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	134,07		116,71	119,75	89,32	119,60	99,87	
2	**Một số sản phẩm chủ yếu:**									
	Bột mì	Tấn	1.255.526		614.120	1.242.469	98,96	1.237.378	99,59	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
	Đường các loại	Tấn	219.381		144.028	228.718	104,26	233.978	102,30	
	Giầy các loại	1000 đôi	72.707		39.552	84.122	115,70	96.202	114,36	
	Quần áo các loại	1000 cái	156.629		80.615	179.184	114,40	194.952	108,80	
	Võ, ruột xe các loại	1000 cái	63.939		35.681	72.961	114,11	83.890	114,98	
	Gạch các loại	1000 viên	682.888		347.355	691.766	101,30	698.752	101,01	
	Xi măng	Tấn	1.203.916		633.257	1.234.014	102,50	1.311.757	106,30	
	Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3.429		1.953	4.145	120,89	4.728	114,05	
	Nước máy sản xuất	1000 M3	9.533		5.245	10.191	106,90	10.800	105,98	
III	**DỊCH VỤ**									
1	**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**	**73.132**		**37.963**					
2	**Du lịch**									
	Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	98	102	70	101	103,06	104	102,97	
	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	5.681	5.928	3.391	5.929	104,37	6.116	103,15	
V	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ**									
1	**Doanh nghiệp nhà nước**									
-	Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	Doanh nghiệp	2	2	2	2	100	2	100	
	Trong đó:									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
	+ Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	2	2	2	2	100	2	100	
	+ Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp								
2	**Doanh nghiệp ngoài nhà nước**									
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	3.356	4.200	3.700	4.000	119,19	5.500	137,50	
-	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	534	560	315	550	103,00	560	101,82	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Tỷ đồng	3.146	3.500	2.084	3.500	111,25	3.550	101,43	
-	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp	201	160	75	160	79,60	170	106,25	
-	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	62.286		41.533	60.569	97,24	63.818	105,36	
-	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng	40.775		45.159	47.182	115,71	55.201	117,00	
-	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng	31.257.087		14.769.000	32.820.000	105,00	34.461.000	105,00	
3	**Hợp tác xã**									
-	Tổng số hợp tác xã trên địa bàn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Hợp tác xã	114	124	124	126	110,53	135	107,14	
	Trong đó:									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	16	10	10	15	93,75	37	246,67	
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	11	5	1	2	18,18	3	150,00	
-	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	31.563	35.000	30.400	35.000	110,89	36.000	102,86	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	5.000	5.100	4.800	5.100	102,00	5.200	101,96	
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	*Người*	3.000	3.200	3.000	3.100	103,33	3.300	106,45	
-	Tổng doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng/năm	14.500	15.000	10.000	16.000	110,34	18.000	112,50	
-	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng/năm	54	55	57	60	111,11	60	100,00	
4	**Tổ hợp tác**									
	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	108	115	110	115	106,48	120	104,35	
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	108	115	110	115	106,48	120	104,35	

Tỉnh Tây Ninh

Biểu số 3

CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8	
1	**Dân số**									
-	Dân số trung bình	Triệu người	1,133			1,141		1,148		
	Trong đó: Dân số nông thôn	*Triệu người*	0,877			*0,882*		*0,886*		
	Dân số là dân tộc thiểu số	*Nghìn người*	0,018			0,018		0,018		
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74		74		74		
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	107,13	107,53	111,6	107,53		107,83		
2	**Lao động và việc làm**									
-	Giải quyết việc làm cho lao động trong nước	Ngh.người	19,943	17,500	8,800	17,500		17,000		
-	*Trong đó, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài*	Ngh.người	0,461	0,400	0,372	0,400		0,400		
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề	%	66,3	68,0	67,0	68,0		70,0		
3	**An sinh xã hội, bảo trợ xã hội**									
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	Nghìn hộ	299,7	302,0	301,5	302,0		305,0		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
-	Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai	Tỷ đồng	20,07		28,04					
b)	Bảo vệ môi trường									
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được phát hiện	Vụ	15							
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được xử lý	Vụ	15							
-	Số tiền xử phạt vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	0,59							
c)	An toàn giao thông									
-	Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	210		61					
-	Số người chết do tai nạn giao thông	Người	81		32					
-	Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	171		53					
d)	Phòng chống cháy, nổ									
-	Số vụ cháy, nổ	Vụ	27		14					
-	Số người chết do cháy, nổ	Người	0		0					
-	Số người bị thương do cháy, nổ	Người	4		1					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2019 so với thực hiện 2018 (%)			
-	Giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Tỷ đồng	11,47		32,09					
9	**Thông tin và truyền thông**									
-	Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ	1.812.070	2.000.000	715.081	2.000.000	110,37	2.500.000	125	
-	Số sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ	1.812.070	2.000.000	715.081	2.000.000	110,37	2.500.000	125	

Tỉnh Tây Ninh

Biểu số 4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

TT	Tên quy hoạch	Cấp phê duyệt	Thời kỳ quy hoạch (hay thời gian bắt đầu - kết thúc)	Tổng dự toán được duyệt	Năm 2019							Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
					Tổng số vốn	Vốn đầu tư công		Vốn nước ngoài		Vốn khác		Tổng số vốn	Trong đó:			
						Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Vốn đầu tư công	Vốn nước ngoài	Vốn khác	
	DỰ ÁN QUY HOẠCH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG MỚI															
	Dự án quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050											10.000	10.000			

Biểu mẫu số 34

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020			Nhu cầu kế hoạch năm 2020			Dự kiến kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**9.561.268**	**8.911.686**	**649.582**	**4.169.388**	**3.324.035**	**845.353**	**4.169.388**	**3.324.035**	**845.353**	
1	**Vốn NSNN**	**9.561.268**	**8.911.686**	**649.582**	**4.169.388**	**3.324.035**	**845.353**	**4.169.388**	**3.324.035**	**845.353**	
	Trong đó:										
a)	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	7.136.800	7.136.800		2.759.031	2.595.950	163.081	2.759.031	2.595.950	163.081	
	Trong đó:				-				-		
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	*293.139*	*293.139*		*250.000*	*250.000*		*250.000*	*250.000*		
	Trong đó:				-			-	-		
	+ Phân bổ vốn theo dự án	*205.197*	*205.197*		*175.000*	*175.000*		*175.000*	*175.000*		
	+ Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất (20%) + chi thường xuyên (10%)	*87.942*	*87.942*		*75.000*	*75.000*		*75.000*	*75.000*		
	- Xổ số kiến thiết	*4.163.400*	*4.163.400*		*1.600.000*	*1.600.000*		*1.600.000*	*1.600.000*		
	- Bội chi ngân sách địa phương	-			*163.081*		*163.081*	*163.081*		*163.081*	
b)	Vốn ngân sách trung ương	2.424.468	1.774.886	649.582	1.410.357	728.085	682.272	1.410.357	728.085	682.272	
	Trong đó: vốn trái phiếu Chính phủ	*628.200*	*628.200*		*136.250*	*136.250*		*136.250*	*136.250*		

Ghi chú:

- (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

- (2) Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn chứa năm N+1.

- (3) Ghi đầy đủ các nguồn vốn đầu tư công theo quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Đầu tư công

Biểu mẫu số 35a

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB [4]*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ					**1.522.176**	**1.138.040**	**22.136**		**933.181**	**635.392**	**670.501**	**591.835**	**22.136**		**670.501**	**591.835**	**22.136**		
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**					**448.626**	**448.626**			**262.632**	**262.632**	**185.994**	**185.994**			**185.994**	**185.994**			
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**					**368.400**	**368.400**			**195.830**	**195.830**	**172.570**	**172.570**			**172.570**	**172.570**			
II	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**					**80.226**	**80.226**			**66.802**	**66.802**	**13.424**	**13.424**			**13.424**	**13.424**			
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			**1.630.384**	**968.741**	**1.073.550**	**689.414**	**22.136**		**670.549**	**372.760**	**484.507**	**405.841**	**22.136**		**484.507**	**405.841**	**22.136**		
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG**			**1.393.378**	**818.763**	**947.846**	**628.436**	**22.136**		**592.946**	**336.300**	**356.545**	**301.462**	**22.136**		**356.545**	**301.462**	**22.136**		
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2019**			**828.751**	**371.500**	**472.136**	**214.436**	**22.136**		**412.198**	**192.300**	**59.938**	**22.136**	**22.136**		**59.938**	**22.136**	**22.136**		
b	***Dự án nhóm B***			***828.751***	***371.500***	***472.136***	***214.436***	***22.136***		***412.198***	***192.300***	***59.938***	***22.136***	***22.136***		***59.938***	***22.136***	***22.136***		
1	Nâng cấp đường tỉnh 786 (đoạn từ ngã tư Quốc tế thành phố Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)	7101764	1536/QĐ-UBND 01/8/2011	253.803	115.400	2.476	2.476	2.476				2.476	2.476	2.476		2.476	2.476	2.476		
2	Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)			46.100	46.100	19.660	19.660	19.660				19.660	19.660	19.660		19.660	19.660	19.660		
2.1	*Nâng cấp ĐT792 - đoạn ngã ba cua chữ V đến ngã tư đồn Chàng Riệc (Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)*	*7004686*	*1366/QĐ-UBND 26/7/2010*	*31.121*	*31.121*															

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB (4)*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2.2	*Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư Chàng Riệc, xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh*	*7251546*	*1414/QĐ-UBND 30/7/2010*	*14.979*	*14.979*															
3	Đường ĐT 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	7194969	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	210.000	450.000	192.300			412.198	192.300	37.802				37.802				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020**			**314.760**	**242.000**	**283.284**	**242.000**			**150.322**	**134.000**	**125.281**	**108.000**			**125.281**	**108.000**			
b	***Dự án nhóm B***			***314.760***	***242.000***	***283.284***	***242.000***			***150.322***	***134.000***	***125.281***	***108.000***			***125.281***	***108.000***			
1	Đường Trưng Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	7314518	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.025	95.000	108.023	95.000			59.341	54.000	41.000	41.000			41.000	41.000			
2	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	7455946	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	86.111	70.000	77.500	70.000			45.000	40.000	32.500	30.000			32.500	30.000			
3	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	7292394	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	108.624	77.000	97.762	77.000			45.981	40.000	51.781	37.000			51.781	37.000			
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020**			**249.867**	**205.263**	**192.426**	**172.000**			**30.426**	**10.000**	**171.326**	**171.326**			**171.326**	**171.326**			
b	***Dự án nhóm B***			***249.867***	***205.263***	***192.426***	***172.000***			***30.426***	***10.000***	***171.326***	***171.326***			***171.326***	***171.326***			
1	Đường và cầu bến Cây Ổi	7630220	2280/QĐ-UBND 29/9/2017	131.205	123.263	103.089	90.000			18.089	5.000	94.326	94.326			94.326	94.326			KH 2020 gồm: phần KH vốn 2016-2020 còn lại và phần KH vốn bổ sung là 9,326 từ dự án Trung tâm Truyền hình do đã sử dụng NS tỉnh để hoàn ứng
2	Đường từ ngã ba ĐT 781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT 785 ngã tư Tân Hưng	7636992	2281/QĐ-UBND 29/9/2017	118.662	82.000	89.337	82.000			12.337	5.000	77.000	77.000			77.000	77.000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB [4]*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
II	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG**			**126.957**	**50.978**	**114.261**	**50.978**			**66.160**	**26.460**	**48.101**	**24.518**			**48.101**	**24.518**			
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020**			**126.957**	**50.978**	**114.261**	**50.978**			**66.160**	**26.460**	**48.101**	**24.518**			**48.101**	**24.518**			
b	***Dự án nhóm B***			***126.957***	***50.978***	***114.261***	***50.978***			***66.160***	***26.460***	***48.101***	***24.518***			***48.101***	***24.518***			
1	Bệnh viện phục hồi chức năng	7630665	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	50.978	114.261	50.978			66.160	26.460	48.101	24.518			48.101	24.518			
III	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC PHÒNG AN NINH TRÊN ĐỊA BÀN**			**110.049**	**99.000**	**11.443**	**10.000**			**11.443**	**10.000**	**79.861**	**79.861**			**79.861**	**79.861**			
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020**			**110.049**	**99.000**	**11.443**	**10.000**			**11.443**	**10.000**	**79.861**	**79.861**			**79.861**	**79.861**			
b	***Dự án nhóm B***			***110.049***	***99.000***	***11.443***	***10.000***			***11.443***	***10.000***	***79.861***	***79.861***			***79.861***	***79.861***			
1	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	7578418	2282/QĐ-UBND 29/9/2017	110.049	99.000	11.443	10.000			11.443	10.000	79.861	79.861			79.861	79.861			Phân bổ KH 2020 từ nguồn dự phòng 10% KH 2016-2020

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Đề nghị báo cáo đầy đủ các nguồn vốn theo quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Đầu tư công, mỗi nguồn vốn tách ra báo cáo thành một biểu riêng

(3) Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn chứa năm N+1. Nếu năm N+1 là năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn thì lấy dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn chứa năm N+1

Biểu mẫu số 35b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB [4]*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ			**1.697.072**	**1.349.345**	**595.000**	**585.000**			**528.550**	**518.550**	**136.250**	**136.250**			**136.250**	**136.250**			
I	**NGÀNH THỦY LỢI**			**997.727**	**650.000**	**595.000**	**585.000**			**528.550**	**518.550**	**66.450**	**66.450**			**66.450**	**66.450**			
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020**			**997.727**	**650.000**	**595.000**	**585.000**			**528.550**	**518.550**	**66.450**	**66.450**			**66.450**	**66.450**			
b	***Dự án nhóm B***			***997.727***	***650.000***	***595.000***	***585.000***			***528.550***	***518.550***	***66.450***	***66.450***			***66.450***	***66.450***			
1	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	7629549	2527/QĐ-UBND 27/10/2017	997.727	650.000	595.000	585.000			528.550	518.550	66.450	66.450			66.450	66.450			
II	**GIAO THÔNG**			**699.345**	**699.345**							**69.800**	**69.800**			**69.800**	**69.800**			
(2)	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020**			**699.345**	**699.345**							**69.800**	**69.800**			**69.800**	**69.800**			
	- Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020																			
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)		734/QĐ-UBND 26/3/2019	699.345	699.345							69.800	69.800			69.800	69.800			Bổ sung KH đầu tư công trung hạn 2016-2020 và 2020 từ nguồn 10%DP (CV 578/UBND-KTTC ngày 29/3/2019)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Đề nghị báo cáo đầy đủ các nguồn vốn theo quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Đầu tư công, mỗi nguồn vốn tách ra báo cáo thành một biểu riêng

(3) Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn chứa năm N+1. Nếu năm N+1 là năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn thì lấy dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn chứa năm N+1

Biểu số 35c

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB (4)*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG			**7.631.298**	**6.789.204**	**9.811.330**	**8.441.929**			**5.709.866**	**5.678.406**	**3.817.221**	**2.759.031**			**3.817.221**	**2.759.031**			
A	**TỈNH QUẢN LÝ**			**7.631.298**	**6.789.204**	**4.839.280**	**3.469.879**			**2.041.360**	**2.009.900**	**2.513.677**	**1.455.487**			**2.513.677**	**1.455.487**			
I	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**					**168.000**	**168.000**			**79.991**	**79.991**	**88.009**	**88.009**			**88.009**	**88.009**			
II	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**			**7.631.298**	**6.789.204**	**4.671.280**	**3.301.879**			**1.961.369**	**1.929.909**	**2.425.668**	**1.367.478**			**2.425.668**	**1.367.478**			
II.1	***Dự án chuyển tiếp***			***4.472.500***	***4.267.237***	***3.496.189***	***2.473.378***			***1.833.745***	***1.802.285***	***1.378.201***	***666.601***			***1.378.201***	***666.601***			
	GIAO THÔNG			***2.255.772***	***2.050.509***	***1.655.361***	***1.573.361***			***1.170.361***	***1.165.361***	***485.000***	***408.000***			***485.000***	***408.000***			
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	7667977	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935	1.167.935	1.167.935	1.167.935			967.935	967.935	200.000	200.000			200.000	200.000			
2	Đường Đất Sét -Bến Củi	7314521	2517/QĐ-UBND 27/10/2017	320.068	320.068	230.000	230.000			130.000	130.000	100.000	100.000			100.000	100.000			
3	Cầu An Hòa	7239531	15/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	517.902	517.902	150.000	150.000			50.000	50.000	100.000	100.000			100.000	100.000			
4	Đường và cầu Bến Cây Ổi	7630220	2280/QĐ-UBND 29/9/2017	131.205	7.942	18.089	18.089			10.089	10.089	8.000	8.000			8.000	8.000			
5	Đường từ ngã ba ĐT781 - Bờ hồ Dầu Tiếng đến ĐT.785 ngã tư Tân Hưng	7636992	2281/QĐ-UBND 29/9/2017	118.662	36.662	89.337	7.337			12.337	7.337	77.000				77.000				
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			***96.883***	***96.883***	***130.030***	***130.030***			***103.394***	***103.394***	***26.636***	***26.636***			***26.636***	***26.636***			
1	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững					30.500	30.500			27.089	27.089	3.411	3.411			3.411	3.411			
2	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	7629796	474/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	24.344	24.344	22.700	22.700			20.000	20.000	2.700	2.700			2.700	2.700			
3	Kênh tiêu Hội Thành	7629791	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.460	14.460	13.500	13.500			7.885	7.885	5.615	5.615			5.615	5.615			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB (4)*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*	
4	Kênh tiêu Hội Thạnh	7629790	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.258	27.258	25.000	25.000			15.600	15.600	9.400	9.400			9.400	9.400			
5	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP)					10.000	10.000			9.920	9.920	80	80			80	80			
6	NCSC HTCN ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tây	7652093	277/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	13.557	13.557	12.900	12.900			9.100	9.100	3.800	3.800			3.800	3.800			
7	NCSC HTCN ấp Tân Tiến, xã Tân Lập, Tân Biên	7652088	258/QĐ-SKHĐT 26/10/2018	5.138	5.138	4.530	4.530			4.000	4.000	530	530			530	530			
8	Cụm liên ấp CTN xã Ninh Điền (Bến Cừ - Gò Nổi)	7714685	276/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.988	3.988	3.500	3.500			3.000	3.000	500	500			500	500			
9	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận (nhà văn hóa) huyện Bến Cầu	7712643	260/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	6.798	6.798	6.150	6.150			5.800	5.800	350	350			350	350			
10	NCSC HTCN ấp Phước Tân, xã Phước Ninh	7652092	268/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	1.340	1.340	1.250	1.250			1.000	1.000	250	250			250	250			
	Y TẾ			***295.434***	***295.434***	***262.601***	***211.623***			***176.461***	***150.001***	***86.140***	***61.622***			***86.140***	***61.622***			
1	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	7658063	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785	3.785	3.000	3.000			401	401	2.599	2.599			2.599	2.599			
2	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	7601993	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954	44.954	40.340	40.340			39.900	39.900	440	440			440	440			
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	7630665	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	126.957	114.261	63.283			66.160	39.700	48.101	23.583			48.101	23.583			
4	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	7667895	280/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	28.459	28.459	30.000	30.000			20.000	20.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
5	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	7682217	2657/QĐ-UBND 30/10/2018	91.279	91.279	75.000	75.000			50.000	50.000	25.000	25.000			25.000	25.000			
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ			***262.110***	***262.110***	***183.450***	***183.450***			***159.300***	***159.300***	***24.150***	***24.150***			***24.150***	***24.150***			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB (4)*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*	
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	7573655	2490/QĐ-UBND 30/10/2015; 2078/QĐ-UBND 05/9/2017 (đc)	149.563	149.563	122.450	122.450			115.500	115.500	6.950	6.950			6.950	6.950			
2	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	7636389	507/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	12.820	12.820	11.500	11.500			10.500	10.500	1.000	1.000			1.000	1.000			
3	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	7682218	283/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	24.354	24.354	22.500	22.500			18.800	18.800	3.700	3.700			3.700	3.700			
4	Trường THPT Dương Minh Châu	7682216	281/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	7.451	7.451	7.000	7.000			6.000	6.000	1.000	1.000			1.000	1.000			
5	Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, giai đoạn 2017-2020	7638882	1646/QĐ-UBND 19/7/2017	67.922	67.922	20.000	20.000			8.500	8.500	11.500	11.500			11.500	11.500			
	KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ			***24.315***	***24.315***	***69.430***	***69.430***			***41.000***	***41.000***	***28.430***	***28.430***			***28.430***	***28.430***			
1	Cụm dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chỉ, Trảng Bàng	7629548	500/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	24.315	24.315	20.000	20.000			16.000	16.000	4.000	4.000			4.000	4.000			
2	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh		407/QĐ-UBND 10/3/2009; 1101/QĐ-UBND 13/6/2013; 252/QĐ-UBND 09/02/2017 (điều chỉnh)			49.430	49.430			25.000	25.000	24.430	24.430			24.430	24.430			
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI			***65.749***	***65.749***	***51.200***	***51.200***			***35.290***	***35.290***	***15.910***	***15.910***			***15.910***	***15.910***			
1	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	7636387	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000	20.000	18.000	18.000			15.290	15.290	2.710	2.710			2.710	2.710			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB (4)*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*	
2	Tượng đài chiến thắng Junction	7723207	297/QĐ-SKHĐT 31/10/2018	6.955	6.955	6.000	6.000			5.000	5.000	1.000	1.000			1.000	1.000			
3	Trung tâm văn hóa thể thao huyệ	7720639	272/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	4.405	4.405	5.000	5.000			4.000	4.000	1.000	1.000			1.000	1.000			
4	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn Quốc gia Lò Gò Xa Mát (giai đoạn 2)	7637947	604/QĐ-SKHĐT 26/12/2017	14.561	14.561	12.200	12.200			6.000	6.000	6.200	6.200			6.200	6.200			
5	Di tích căn cứ Tràng Bàng vùng tam giác sắt	7638136	286/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	19.828	19.828	10.000	10.000			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000			
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ			***22.683***	***22.683***	***22.000***	***22.000***			***13.000***	***13.000***	***9.000***	***9.000***			***9.000***	***9.000***			
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ngành y tế Tây Ninh (giai đoạn 2)	7637946	230/QĐ-SKHĐT 10/10/2018	12.000	12.000	12.000	12.000			8.000	8.000	4.000	4.000			4.000	4.000			
2	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm thông tin, ứng dụng tiến bộ KHCN tỉnh Tây Ninh	7629813	284/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	10.683	10.683	10.000	10.000			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000			
	AN NINH QUỐC PHÒNG			***47.233***	***47.233***	***99.800***	***99.800***			***75.650***	***75.650***	***24.150***	***24.150***			***24.150***	***24.150***			
1	Khu vực phòng thủ tỉnh					61.000	61.000			42.650	42.650	18.350	18.350			18.350	18.350			
2	Đồn Biên phòng Long Phước (847)	7004686	2124/QĐ-UBND 25/9/2017	32.275	32.275	31.300	31.300			29.000	29.000	2.300	2.300			2.300	2.300			
3	Cải tạo, sửa chữa Khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Rong - giai đoạn 1	7703768	287/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	14.958	14.958	7.500	7.500			4.000	4.000	3.500	3.500			3.500	3.500			
	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ			***945.665***	***945.665***	***677.161***	***95.662***			***46.700***	***46.700***	***357.359***	***48.962***			***357.359***	***48.962***			
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	7388314	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	945.665	677.161	95.662			46.700	46.700	357.359	48.962			357.359	48.962			
	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC			***456.655***	***456.655***	***345.156***	***36.822***			***12.589***	***12.589***	***321.426***	***19.741***			***321.426***	***19.741***			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB [4]*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*	
7	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	7686806	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	101.065	68.527	16.822			5.000	5.000	52.386	7.330			52.386	7.330			
8	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	7232858	835/QĐ-UBND 24/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2017; 413/QĐ-UBND 08/02/2018	355.590	355.590	276.629	20.000			7.589	7.589	269.040	12.411			269.040	12.411			
II.2	***Dự án khởi công mới***			***3.158.798***	***2.521.967***	***829.690***	***483.100***					***829.690***	***483.100***			***829.690***	***483.100***			
	GIAO THÔNG			**1.920.430**	**1.920.430**	**141.500**	**141.500**					**141.500**	**141.500**			**141.500**	**141.500**			
1	Thảm BTN đường Nguyễn Lương Bằng		1367/QĐ-UBND 27/6/2019	13.683	13.683	13500	13500					13500	13500			13.500	13.500			
2	Đường 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)		Số 17/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	499.942	499.942	5.000	5.000					5.000	5.000			5.000	5.000			
3	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)		33/NQ-HĐND ngày 12/12/2018	199.795	199.795	22.400	22.400					22.400	22.400			22.400	22.400			
4	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân		Số 19/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	138.396	138.396	16.200	16.200					16.200	16.200			16.200	16.200			
5	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT.789		Số 20/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	971.955	971.955	30.400	30.400					30.400	30.400			30.400	30.400			
6	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cống số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2		1401/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	48.229	48.229	15.000	15.000					15.000	15.000			15.000	15.000			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB [4]*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*	
7	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)		1402/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	33.477	33.477	25.000	25.000					25.000	25.000			25.000	25.000			
8	Nâng cấp đường bao Thị trấn Bến Cầu (đoạn từ gần cầu Địa Xù đến giáp đường Tiên Thuận 9) - giai đoạn 1		1402/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.953	14.953	14.000	14.000					14.000	14.000			14.000	14.000			
	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT			**86.883**	**86.883**	**65.300**	**65.300**					**65.300**	**65.300**			**65.300**	**65.300**			
1	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Lộc Ninh, huyện DMC - HM: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17		1405/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	13.352	13.352	8.730	8.730					8.730	8.730			8.730	8.730			
2	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - HM: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4		1406/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.902	14.902	12.600	12.600					12.600	12.600			12.600	12.600			
3	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Truông Mít, huyện DMC - HM: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16		1407/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	8.164	8.164	6.120	6.120					6.120	6.120			6.120	6.120			
4	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - HM: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3		1408/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.956	14.956	11.250	11.250					11.250	11.250			11.250	11.250			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB [4]*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*	
5	Dự án phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu - HM: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4 B0, T4-B3		1409/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	14.995	14.995	12.600	12.600					12.600	12.600			12.600	12.600			
6	Nạo vét các tuyến kênh và mạng lưới thoát nước hiện có (kênh Ao Hồ, suối Giải Khổ - Rạch Rễ, kênh suối Vườn Điều)		1432/QĐ-UBND ngày 02/7/2019	10.526	10.526	8.900	8.900					8.900	8.900			8.900	8.900			
7	Làm đường và đặt cống tiêu vào kênh TT3, TT3.2		1428/QĐ-UBND ngày 03/7/2019	9.988	9.988	5.100	5.100					5.100	5.100			5.100	5.100			
	LĨNH VỰC Y TẾ			**100.000**	**100.000**	**90.000**	**90.000**					**90.000**	**90.000**			**90.000**	**90.000**			
1	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viên tỉnh, huyện		Số 12/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	100.000	100.000	90.000	90.000					90.000	90.000			90.000	90.000			
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ			**44.979**	**26.979**	**35.000**	**17.000**					**35.000**	**17.000**			**35.000**	**17.000**			
1	Trường mẫu giáo Trường Hòa			22.867	22.867	14.000	14.000					14.000	14.000			14.000	14.000			
2	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (khoản vay chính sách), tiểu dự án Tây Ninh		94/QĐ-SKHĐT 29/3/2019	22.112	4.112	21.000	3.000					21.000	3.000			21.000	3.000			
	LĨNH VỰC VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI			**46.580**	**28.580**	**25.000**	**25.000**					**25.000**	**25.000**			**25.000**	**25.000**			
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh - giai đoạn 2		18/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	36.000	18.000	18.000	18.000					18.000	18.000			18.000	18.000			
2	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh		1383/QĐ-UBND 28/6/2019	10.580	10.580	7.000	7.000					7.000	7.000			7.000	7.000			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB [4]*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB [4]*	
	AN NINH QUỐC PHÒNG			**26.377**	**26.377**	**13.000**	**13.000**					**13.000**	**13.000**			**13.000**	**13.000**			
1	Xây dựng nhà nghỉ cán bộ BCHQS tỉnh		883/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	7.385	7.385	5.000	5.000					5.000	5.000			5.000	5.000			
2	Xây dựng doanh trại Đại đội bộ binh 54 / Ban CHQS huyện Tràng Bàng		884/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	18.992	18.992	8.000	8.000					8.000	8.000			8.000	8.000			
	TRỤ SỞ CƠ QUAN, KHÁC			**933.549**	**332.718**	**459.890**	**131.300**					**459.890**	**131.300**			**459.890**	**131.300**			
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh		835/QĐ-UBND 12/4/2017	355.590	93.690	355.590	27.000					355.590	27.000			355.590	27.000			
2	Xây mới Trụ sở làm việc VP ĐKĐĐ tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh huyện Tân Châu		1384/QĐ-UBND 28/6/2019	7.000	7.000	6.300	6.300					6.300	6.300			6.300	6.300			
3	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tràng Bàng			30.000	3.000	3.000	3.000					3.000	3.000			3.000	3.000			
4	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành			30.000	3.000	3.000	3.000					3.000	3.000			3.000	3.000			
5	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu			30.000	3.000	3.000	3.000					3.000	3.000			3.000	3.000			
6	Lập quy hoạch ngành			31.000	31.000	30.000	30.000					30.000	30.000			30.000	30.000			
7	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Tràng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1		22/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	107.730	107.730	25.000	25.000					25.000	25.000			25.000	25.000			
8	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - phần vốn kết dư, vay vốn ADB		1826/QĐ-TTg 16/11/2017	282.629	24.698	24.000	24.000					24.000	24.000			24.000	24.000			
9	Lập quy hoạch tỉnh			59.600	59.600	10.000	10.000					10.000	10.000			10.000	10.000			
II.3	***Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện***					***182.320***	***182.320***			***127.624***	***127.624***	***54.696***	***54.696***			***54.696***	***54.696***			
II.4	***Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương***					***163.081***	***163.081***					***163.081***	***163.081***			***163.081***	***163.081***			

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối trong NSĐP		Tổng số	*Trong đó:*					Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB (4)*					*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB (4)*	
B	**HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**					**4.972.050**	**4.972.050**			**3.668.506**	**3.668.506**	**1.303.544**	**1.303.544**			**1.303.544**	**1.303.544**			
I	**TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU**					**4.225.671**	**4.225.671**			**3.338.896**	**3.338.896**	**886.775**	**886.775**			**886.775**	**886.775**			
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					1.932.797	1.932.797			1.560.056	1.560.056	372.741	372.741			372.741	372.741			
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)					918.085	918.085			655.068	655.068	263.017	263.017			263.017	263.017			
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia					124.500	124.500			94.380	94.380	30.120	30.120			30.120	30.120			
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn					98.000	98.000			85.076	85.076	12.924	12.924			12.924	12.924			
5	Hỗ trợ khác					1.152.289	1.152.289			944.316	944.316	207.973	207.973			207.973	207.973			
II	**VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ**					**746.379**	**746.379**			**329.610**	**329.610**	**416.769**	**416.769**			**416.769**	**416.769**			
1	***Cân đối ngân sách***					335.379	335.379			168.610	168.610	166.769	166.769			166.769	166.769			
2	***Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất***					411.000	411.000			161.000	161.000	250.000	250.000			250.000	250.000			

Biểu mẫu số 35d

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Nhu cầu kế hoạch năm 2020				Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nhà đầu tư			Tổng số	Trong đó: vốn nhà đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nhà đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nhà đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn nhà đầu tư		Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Trong đó:* *Thanh toán nợ XDCB [4]*				Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Trong đó:* *Thanh toán nợ XDCB [4]*		Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Trong đó:* *Thanh toán nợ XDCB [4]*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng cộng			**1.884.999**	**1.884.999**	**105.900**	**105.900**					**105.900**	**105.900**			**105.900**	**105.900**			
I	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2019**					-	-					-	-			-	-			
II	**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020**			**1.884.999**	**1.884.999**	**105.900**	**105.900**					**105.900**	**105.900**			**105.900**	**105.900**			
a	***Hạ tầng khu đô thị***																			
1	Bờ kè chống sạt lở và ngập lũ khu dân cư thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh			1.496.657	1.496.657	44.900	44.900					44.900	44.900			44.900	44.900			
b	***Hệ thống cấp nước***																			
1	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch nông thôn cho xã Mô Công, xã Trà Vong, xã Tân Phong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh			88.342	88.342	20.000	20.000					20.000	20.000			20.000	20.000			
2	Nhà máy nước Tân Biên			20.000	20.000	5.000	5.000					5.000	5.000			5.000	5.000			
3	Nhà máy nước Dương Minh Châu			35.000	35.000	8.000	8.000					8.000	8.000			8.000	8.000			
4	Nhà máy nước Tân Châu			35.000	35.000	8.000	8.000					8.000	8.000			8.000	8.000			
5	Nhà máy nước Bàu Năng			210.000	210.000	20.000	20.000					20.000	20.000			20.000	20.000			

Biểu mẫu số 38.b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2019			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01 năm 2018 đến hết ngày 30/6/2019			Giải ngân Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01 năm 2018 đến hết ngày 30/6/2019			Ước giải ngân kế hoạch năm 2019		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ VỐN	**2.953.267**	**2.847.654**	**105.613**	**924.216**	**879.622**	**44.594**	**924.216**	**879.622**	**44.594**	**2.891.693**	**2.786.754**	**104.939**
I	**Vốn ngân sách nhà nước**	**2.853.267**	**2.747.654**	**105.613**	**924.216**	**879.622**	**44.594**	**924.216**	**879.622**	**44.594**	**2.791.693**	**2.686.754**	**104.939**
1	**Cân đối ngân sách địa phương**	**2.488.920**	**2.488.920**		**739.983**	**739.983**	-	**739.983**	**739.983**	-	**2.428.020**	**2.428.020**	
	Trong đó:												
-	*Chuẩn bị đầu tư*	*20.000*	*20.000*								*20.000*	*20.000*	
-	*Thực hiện dự án*	*2.468.920*	*2.468.920*		*739.983*	*739.983*		*739.983*	*739.983*		*2.468.920*	*2.468.920*	
a	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	592.020	592.020		183.069	183.069		183.069	183.069		592.020	592.020	
b	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	321.000	321.000		176.373	176.373		176.373	176.373		321.000	321.000	
	Trong đó:												
	- Phân bổ vốn theo dự án	*252.000*	*252.000*		*107.373*	*107.373*		*107.373*	*107.373*		*252.000*	*252.000*	
	- Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất	*69.000*	*69.000*		*69.000*	*69.000*		*69.000*	*69.000*		*69.000*	*69.000*	
c	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000		380.541	380.541		380.541	380.541		1.515.000	1.515.000	
d	Bội chi ngân sách địa phương	60.900	60.900										
2	**Ngân sách trung ương**	**364.347**	**258.734**	**105.613**	**184.233**	**139.639**	**44.594**	**184.233**	**139.639**	**44.594**	**363.673**	**258.734**	**104.939**
a	***Các chương trình mục tiêu Quốc gia***	***104.904***	***104.904***		***46.315***	***46.315***		***46.315***	***46.315***		***104.904***	***104.904***	

STT	Chương trình/ngành, lĩnh vực	Kế hoạch năm 2019			Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01 năm 2018 đến hết ngày 30/6/2019			Giải ngân Kế hoạch năm 2018 tính từ 01/01 năm 2018 đến hết ngày 30/6/2019			Ước giải ngân kế hoạch năm 2019		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoà
(1)	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	91.100	91.100		36.106	36.106		36.106	36.106		91.100	91.100	
(2)	Chương trình MTQG xây dựng NTM	13.804	13.804		10.209	10.209		10.209	10.209		13.804	13.804	
b	***Các chương trình mục tiêu***	***259.443***	***153.830***	***105.613***	***137.918***	***93.324***	***44.594***	***137.918***	***93.324***	***44.594***	***258.769***	***153.830***	***104.939***
(1)	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội các vùng	237.983	132.370	105.613	130.021	85.427	44.594	130.021	85.427	44.594	237.309	132.370	104.93
(2)	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	11.460	11.460		7.120	7.120		7.120	7.120		11.460	11.460	
(3)	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	10.000	10.000		777	777		777	777		10.000	10.000	
III	**Vốn Trái phiếu Chính phủ**	**100.000**	**100.000**		-	-		-	-		**100.000**	**100.000**	
	Ngành Thủy lợi	***100.000***	***100.000***		-	-		-	-		***100.000***	***100.000***	
	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	100.000	100.000								100.000	100.000	

Ghi chú:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương bao gồm nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu là 47 tỷ đồng (đầu năm 2017 Trung ương chưa giao KH nguồn vốn này).

Biểu mẫu số 47

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chương trình	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020										Kế hoạch năm 2019										Giải ngân kế hoạch năm 2019 đến hết ngày 31/01 năm 2020										Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:									Tổng số	Trong đó:									Tổng số (*)	Trong đó:									
			NSNN						Tín dụng đầu tư phát triển	Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào	Các nguồn vốn khác		NSNN						Tín dụng đầu tư phát triển	Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào	Các nguồn vốn khác		NSNN						Tín dụng đầu tư phát triển	Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào	Các nguồn vốn khác	
			NSTW				NSĐP						NSTW				NSĐP						NSTW				NSĐP					
			ĐTPT		SN		ĐTPT	SN					ĐTPT		SN		ĐTPT	SN				ĐTPT		SN		ĐTPT	SN				
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước							Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước							Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ	**3.804.608**	**1.167.366**	**-**	**161.955**	**-**	**2.475.287**	**-**	**-**	**-**	**-**	**460.599**	**258.734**	**-**	**37.414**	**-**	**164.451**	**-**	**-**	**-**	**-**	**460.599**	**258.734**	**-**	**37.414**	**-**	**164.451**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	TỔNG SỐ	**3.804.608**	**1.167.366**	**-**	**161.955**	**-**	**2.475.287**	**-**	**-**	**-**	**-**	**271.769**	**104.904**	**-**	**37.414**	**-**	**129.451**	**-**	**-**	**-**	**-**	**271.769**	**104.904**	**-**	**37.414**	**-**	**129.451**	**-**	**-**	**-**	**-**	
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**2.543.378**	**448.626**	**-**	**161.955**	**-**	**1.932.797**	**-**	**-**	**-**	**-**	**248.151**	**91.100**		**27.600**		**129.451**					**248.151**	**91.100**		**27.600**		**129.451**					
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**2.420.297**	**368.400**		**119.100**		**1.932.797**					**23.618**	**13.804**		**9.814**							**23.618**	**13.804**		**9.814**							
II	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**123.081**	**80.226**		**42.855**							**188.830**	**153.830**				**35.000**					**188.830**	**153.830**				**35.000**					
II	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.261.230**	**718.740**				**542.490**					**147.370**	**132.370**				**15.000**					**147.370**	**132.370**				**15.000**					
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	943.683	632.436				311.247																									
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	3.000	3.000																													
3	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp,	172.960	5.000				167.960																									
4	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	120.261	56.978				63.283					31.460	11.460				20.000					31.460	11.460				20.000					
5	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	9.326	9.326																													
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch	2.000	2.000																													
7	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	10.000	10.000									10.000	10.000									10.000	10.000									

Ghi chú:
(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
(2) Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn chứa năm N+1.

Biểu mẫu số 50.b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chương trình	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020										Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã bố trí đến hết năm 2019										Dự kiến kế hoạch năm 2020										Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:									Tổng số	Trong đó:									Tổng số (*)	Trong đó:									
			NSNN										NSNN										NSNN									
			NSTW				NSĐP		Tín dụng đầu tư phát triển	Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Các nguồn vốn khác		NSTW				NSĐP		Tín dụng đầu tư phát triển	Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Các nguồn vốn khác		NSTW				NSĐP		Tín dụng đầu tư phát triển	Nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN	Các nguồn vốn khác	
			ĐTPT		SN								ĐTPT		SN								ĐTPT		SN							
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	ĐTPT	SN					Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	ĐTPT	SN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ	**3.804.608**	**1.167.366**				**2.475.287**	-	-	-	-	**1.929.837**	**655.392**				**1.274.445**					**1.561.673**	**591.655**		**47.626**		**970.018**					
I	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**2.543.378**	**448.626**	-	**161.955**	-	**1.932.797**	-	-	-	-	**1.304.077**	**262.632**		**114.329**		**1.041.445**					**1.077.346**	**185.994**		**47.626**		**891.352**					
I.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.420.297	368.400		119.100		1.932.797					1.317.675	195.830		80.400		1.041.445					1.102.622	172.570		38.700		891.352					
I.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	123.081	80.226		42.855							100.731	66.802		33.929							22.350	13.424		8.926							
II	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.261.230**	**718.740**				**542.490**					**625.760**	**392.760**	-	-	-	**233.000**					**484.327**	**405.661**	-	-	-	**78.666**					
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	943.683	632.436				311.247					446.300	340.300				106.000					356.545	301.462				55.083					Bổ sung KH vốn trung hạn 2016-2020 từ CTMT Phát triển văn hóa là 9,326 tỷ đồng
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	3.000	3.000									3.000	3.000																			
3	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	172.960	5.000				167.960					132.000	5.000				127.000															
4	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	120.261	56.978				63.283					32.460	32.460									48.101	24.518				23.583					
5	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	9.326	9.326																													Điều chuyển KH vốn trung hạn2016-2020 sang CTMT Phát triển kinh tế - xã hội các vùng
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch	2.000	2.000									2.000	2.000																			
7	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	10.000	10.000									10.000	10.000									79.681	79.681									Phân bổ KH 2020 từ nguồn dự phòng 10% KH 2016-2020

Ghi chú:
(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
(2) Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn chứa năm N+1.

Biểu mẫu số 42

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2020

Đơn vị: Triệ...

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Thời gian KC-HT | Nhà tài trợ | Ngày ký kết hiệp định | Ngày kết thúc Hiệp định | Quyết định đầu tư ban đầu: Số quyết định | TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | TMĐT: Trong đó: Vốn đối ứng[2]: Tổng số | TMĐT: Trong đó: Vốn đối ứng[2]: Trong đó: vốn NSTW | TMĐT: Trong đó: Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[3]: Tính bằng nguyên tệ | TMĐT: Trong đó: Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[3]: Quy đổi ra tiền Việt: Tổng số | TMĐT: Trong đó: Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[3]: Quy đổi ra tiền Việt: Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW | TMĐT: Trong đó: Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)[3]: Quy đổi ra tiền Việt: Trong đó: Vay lại | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số | Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: NSTW: Tổng số | Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: NSTW: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Vay lại | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số | Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: NSTW: Tổng số | Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: NSTW: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Vay lại | Nhu cầu kế hoạch năm 2020: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số | Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: NSTW: Tổng số | Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: NSTW: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Vay lại | Dự kiến kế hoạch năm 2020: Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số | Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: NSTW: Tổng số | Trong đó: Vốn đối ứng: Trong đó: NSTW: Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Tổng số | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW | Trong đó: Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt): Trong đó: Vay lại | Ghi chú |
|---|---|---